



CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC CẤU TRÚC SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Nguồn: Waltz, Kenneth N. (2000). "Structural Realism after the Cold War", *International Security*, Vol. 25, No. 1. (Summer, 2000), pp. 5-41.

Biên dịch: Lưu Bảo Nam Dung | **Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Một bộ phận các nhà nghiên cứu chính trị quốc tế tin rằng chủ nghĩa hiện thực đã trở nên lỗi thời.¹ Theo họ, mặc dù các khái niệm của chủ nghĩa hiện thực về tình trạng vô chính phủ, nguyên tắc tự cứu và cân bằng quyền lực có thể phù hợp trong quá khứ nhưng nay đã bị thay thế do tình hình thay đổi và bị áp đảo bởi các tư tưởng tốt hơn. Thời đại mới cần những tư tưởng mới. Tình hình chuyển biến yêu cầu các lý thuyết hoặc phải được xem xét lại hoặc phải được thay thế bởi những lý thuyết hoàn toàn khác.

Điều này là hoàn toàn đúng, nếu tình hình đã thay đổi thì lý thuyết dùng để giải thích nó không còn áp dụng được nữa. Nhưng những kiểu thay đổi nào có thể chuyển biến hệ thống chính trị quốc tế một cách sâu sắc đến nỗi mà những lối tư duy cũ không còn phù hợp nữa? Những thay đổi của hệ thống sẽ làm được điều đó, những thay đổi trong hệ thống thì

Kenneth N. Waltz là cựu Giáo sư Khoa học Chính trị tại Đại học California, Berkeley, nghiên cứu viên của Viện nghiên cứu Chiến tranh và Hoà bình. Ông là phó giáo sư tại Đại học Columbia

¹ Ví dụ, Richard Ned Lebow, "The Long Peace, the End of the Cold War, and the Failure of Realism," *International Organization*, Quyển 48, Tập 2 (Mùa xuân 1994), trang 249-277; Jeffrey W. Legro và Andrew Moravcsik, "Is Anybody Still a Realist?" *International Security*, Quyển 24, Tập 2 (Mùa thu 1999), trang 5-55; Bruce Russett, *Grasping the Democratic Peace: Principles for a Post-Cold War Peace* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1993); Paul Schroeder, "Historical Reality vs. Neo-realist Theory," *International Security*, Quyển 19, Tập 1 (Mùa hè 1994), trang 108-148; và John A. Vasquez, "The Realist Paradigm and Degenerative vs. Progressive Research Programs: An Appraisal of Neotraditional Research on Waltz's Balancing Proposition," *American Political Science Review*, Quyển 91, Tập 4 (12/ 1997), trang 899-912.

không. Những thay đổi bên trong hệ thống luôn diễn ra, trong đó một số quan trọng, một số khác thì không. Chẳng hạn, những thay đổi lớn về phương tiện vận chuyển, truyền thông và chiến tranh ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách các quốc gia và các chủ thể khác tương tác với nhau. Những thay đổi như vậy xảy ra ở cấp độ đơn vị. Trong lịch sử hiện đại, hay có lẽ xuyên suốt chiều dài lịch sử, sự ra đời của vũ khí hạt nhân là thay đổi lớn lao nhất [trong số các thay đổi *bên trong* hệ thống]. Tuy nhiên trong kỷ nguyên hạt nhân, nền chính trị quốc tế vẫn là một môi trường tự cứu. Vũ khí hạt nhân thay đổi cách một vài quốc gia tự bảo đảm an ninh của chính mình và có thể là cho quốc gia khác, nhưng vũ khí hạt nhân chưa thay đổi cấu trúc vô chính phủ của hệ thống chính trị quốc tế.

Những thay đổi trong cấu trúc của hệ thống là hoàn toàn khác với những thay đổi ở cấp độ đơn vị. Vì thế, những thay đổi về “cực” cũng ảnh hưởng cách các quốc gia tự bảo vệ chính mình. Những thay đổi lớn diễn ra khi số lượng các siêu cường giảm xuống còn hai hoặc một. Nếu có nhiều hơn hai siêu cường, các quốc gia bảo đảm an ninh của bản thân dựa vào chính nguồn lực bên trong và dựa vào liên minh giữa chúng và các quốc gia khác. Sự cạnh tranh trong hệ thống đa cực phức tạp hơn trong hệ thống hai cực bởi vì khi số lượng các quốc gia tăng lên thì sự không chắc chắn về so sánh lực lượng giữa các quốc gia cũng tăng theo, và bởi vì sẽ rất khó để ước lượng mức độ gắn kết và sức mạnh của các liên minh.

Những thay đổi về vũ khí và về cực là những thay đổi lớn, kéo theo sự phân mảnh trên toàn hệ thống, nhưng chúng vẫn không làm biến đổi nó. Nếu như hệ thống đã thay đổi, nền chính trị quốc tế sẽ không còn là nền chính trị quốc tế nữa, và quá khứ sẽ không còn dẫn đường cho tương lai. Chúng ta nên bắt đầu gọi nền chính trị quốc tế bằng một cái tên khác, như một vài người đã làm. Chẳng hạn những thuật ngữ “nền chính trị thế giới” hay “nền chính trị toàn cầu” cho thấy nền chính trị giữa các quốc gia vị kỷ vốn chỉ quan tâm đến an ninh của mình đã bị thay thế bởi một kiểu chính trị khác hoặc không có nền chính trị nào cả.

Chúng ta có thể tự hỏi những thay đổi nào có thể biến đổi hoàn toàn chính trị quốc tế như vậy? Câu trả lời phổ biến là nền chính trị quốc tế đang thay đổi và chủ nghĩa hiện thực đang trở nên lỗi thời khi nền dân chủ đang gia tăng sự ảnh hưởng, khi sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng lên, và khi các thể chế làm cho con đường đạt đến hoà bình bằng phẳng hơn. Tôi sẽ xét đến các điểm này trong những phần tiếp theo. Phần thứ tư sẽ giải thích vì sao chủ nghĩa hiện thực vẫn còn duy trì khả năng lý giải sau Chiến tranh Lạnh.

Dân chủ và Hoà bình

Chiến tranh Lạnh kết thúc diễn ra cùng lúc với cái nhiều người gọi là làn sóng dân chủ mới. Xu hướng dân chủ cùng với sự tái khám phá của Michael Doyle về cách cư xử hoà bình giữa các quốc gia dân chủ tự do với nhau đã ủng hộ mạnh mẽ cho niềm tin rằng chiến tranh đã

không còn được sử dụng, nếu không muốn nói là lỗi thời, giữa các nước công nghiệp phát triển trên thế giới.²

Luận điểm về nền hoà bình nhờ dân chủ cho rằng các nền dân chủ không gây chiến lẫn nhau. Ở đây tôi nói là “luận điểm”, chứ không phải là “lý thuyết” [*thesis* và *theory*]. Niềm tin trong đó các nền dân chủ hình thành nên một khu vực hoà bình được dựa trên mối tương quan cao độ giữa thể chế nhà nước với tình hình quốc tế. Francis Fukuyama cho rằng mối tương quan này là hoàn hảo: chưa bao giờ có một nước dân chủ nào gây chiến với một nước dân chủ khác. Theo Jack Levy thì đây là “thứ gần với một quy luật thực nghiệm nhất mà chúng ta có khi nghiên cứu quan hệ quốc tế”.³ Nhưng nếu đúng là hòa bình tồn tại giữa các nước dân chủ thì ở đây chúng ta không có một lý thuyết mà là một thực tế cần được giải thích. Sự giải thích nhìn chung được đưa ra theo hướng này: Các nền dân chủ “đúng đắn” (ví dụ dân chủ tự do) tồn tại hoà bình trong mối quan hệ với một nền dân chủ khác. Đây cũng là quan điểm của Immanuel Kant. Thuật ngữ mà ông ấy dùng là *Rechtsstaat* hay là *Cộng hoà*, và định nghĩa của ông về nền cộng hoà chặt chẽ đến mức rất khó để tin rằng một kiểu cộng hoà như thế có thể xuất hiện chứ đừng nói hai hoặc nhiều hơn thế.⁴ Và nếu như chúng có tồn tại, ai có thể nói rằng chúng sẽ tiếp tục là nền cộng hoà “đúng đắn” như vậy hay thậm chí vẫn tiếp tục là một nền dân chủ? Sự tồn tại ngắn ngủi và đáng buồn của Cộng hoà Weimar [chính thể Đức từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến trước khi Hitler lên nắm quyền] là một lời nhắc nhở. Và làm sao ta có thể định nghĩa thế nào là một nền dân chủ đúng đắn? Vài học giả Hoa Kỳ cho rằng nước Đức dưới thời Wilhelm là hình mẫu của một nhà nước dân chủ hiện đại với quyền bầu cử được phổ biến rộng rãi, bầu cử tự do và đáng tin cậy, cơ quan lập pháp có quyền kiểm soát ngân sách, cạnh tranh đa đảng, tự do ngôn luận và bộ máy công quyền có năng lực cao.⁵ Nhưng theo quan điểm của Pháp, Anh và Hoa Kỳ sau tháng 8 năm 1914, Đức đã không còn là một nền dân chủ “đúng đắn”. John Owen đã cố gắng giải thích vấn đề về định nghĩa này bằng cách lập luận rằng những nước nào thừa nhận lẫn nhau

² Michael W. Doyle, "Kant, Liberal Legacies, and Foreign Affairs, Parts 1 and 2," *Philosophy and Public Affairs*, Vol12, No 3 và 4 (Hè thu năm 1983); và Doyle, "Kant: Liberalism and World Politics," *American Political Science Review*, Vol80, No4 (12/ 1986), trang 1151-1169.

³ Francis Fukuyama, "Liberal Democracy as a Global Phenomenon," *Political Science and Politics*, Quyển 24, Tập 4 (1991), trang 662. Jack S. Levy, "Domestic Politics and War," trong Robert I. Rotberg và Theodore K. Rabb, eds., *The Origin and Prevention of Major Wars* (Cambridge: Cambridge University Press, 1989), trang 88.

⁴ Kenneth N. Waltz, "Kant, Liberalism, and War," *American Political Science Review*, Quyển 56, Tập 2 (6/1962). Những tham khảo về Kant sau đây đều nằm trong tác phẩm này.

⁵ Ido Oren, "The Subjectivity of the 'Democratic' Peace: Changing U.S. Perceptions of Imperial Germany" *International Security*, Quyển 20, Tập 2 (Mùa thu 1995), trang 157ff.; Christopher Layne, trong cuốn sách của Layne và Sean M. Lynn-Jones, *Should America Spread Democracy? A Debate* (Cambridge, Mass.: MIT Press, forthcoming), lập luận một cách thuyết phục rằng sự kiểm soát dân chủ của Đức đối với chính sách đối ngoại và quân sự không hề yếu hơn của Pháp và Anh.

là các nền dân chủ tự do thì sẽ không gây chiến lẫn nhau.⁶ Điều này thật ra lại còn phức tạp hóa vấn đề thêm. Các nước dân chủ tự do có những thời điểm chuẩn bị gây chiến với các quốc gia dân chủ tự do khác và cũng có lúc gần đi đến chiến tranh. Christopher Layne chỉ ra rằng vài cuộc chiến tranh giữa các quốc gia dân chủ được ngăn chặn không phải vì sự ngần ngại của các quốc gia này khi phải đánh nhau mà vì mỗi lo ngại đối với một bên thứ ba, một quan điểm hiện thực đúng đắn. Chẳng hạn, làm sao Anh và Pháp lại tranh chấp Fashoda vào năm 1898 trong khi Đức rình rập ở đằng sau? Khi nhấn mạnh rằng các lý do thuộc cấu trúc chính trị quốc tế khiến các nền dân chủ không đánh lẫn nhau, Layne đã đi đến trọng tâm của vấn đề.⁷ Hình thái chính trị tương tự nhau giữa các quốc gia có thể loại trừ một vài nguyên nhân gây ra chiến tranh, nhưng không phải tất cả. Luận điểm hoà bình nhờ dân chủ sẽ thỏa đáng chỉ khi tất cả nguyên nhân dẫn đến chiến tranh đều nằm bên trong các quốc gia.

CÁC NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN CHIẾN TRANH

Giải thích nguyên nhân dẫn đến các cuộc chiến tranh luôn dễ dàng hơn việc hiểu được điều kiện của nền hoà bình. Nếu một người hỏi điều gì gây ra chiến tranh thì câu trả lời đơn giản là “bất cứ điều gì”. Còn đây là câu trả lời của Kant: tình trạng tự nhiên là tình trạng chiến tranh. Chiến tranh diễn ra trong môi trường chính trị quốc tế, cách chắc chắn nhất để loại bỏ chiến tranh là loại bỏ chính trị quốc tế.

Trong nhiều thế kỷ, người theo chủ nghĩa tự do đã thể hiện mong ước mạnh mẽ trong việc tách chính trị ra khỏi chính trị. Hình mẫu lý tưởng của những nhà chủ nghĩa tự do thế kỷ 19 là “nhà nước cảnh sát”, một nhà nước chỉ có nhiệm vụ bắt giữ tội phạm và đảm bảo thi hành các hợp đồng. Hình mẫu lý tưởng về nhà nước *laissez-faire* [không can thiệp] được nhiều nhà nghiên cứu chính trị quốc tế ủng hộ với khao khát tách quyền lực ra khỏi chính trị quyền lực, tách quốc gia khỏi chính trị quốc tế, tách sự phụ thuộc khỏi sự phụ thuộc lẫn nhau, tách tính chất tương đối ra khỏi lợi ích tương đối, tách chính trị khỏi chính trị quốc tế và tách cấu trúc ra khỏi lý thuyết cấu trúc.

Những người ủng hộ luận điểm hoà bình nhờ dân chủ phát biểu như thể sự phổ biến nền dân chủ sẽ xóa bỏ được tác động của tình trạng vô chính phủ. Sẽ không có nguyên nhân xung đột và chiến tranh nào còn nằm ở cấp độ cấu trúc. Francis Fukuyama cho rằng “hoàn toàn có thể tưởng tượng hệ thống quốc gia vô chính phủ mà trong đó các nước lại chung sống hoà bình với nhau”. Ông nhận thấy không có lý do gì để liên hệ tình trạng vô chính phủ với chiến tranh. Bruce Russett tin rằng với một số lượng vừa đủ các nước dân chủ trên thế giới thì “một phần nào đó đã có thể loại bỏ các nguyên tắc của chủ nghĩa hiện thực (như tình

⁶ John M. Owen, "How Liberalism Produces Democratic Peace," *International Security*, Quyển 19, Tập 2 (Mùa thu 1994), trang 87-125. Xem thêm cuốn sách của ông, *Liberal War: American Politics and International Security* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1997).

⁷ Christopher Layne, "Kant or Cant: The Myth of the Democratic Peace," *International Security*, Quyển 19, Tập 2 (Mùa thu 1994), trang 549.

trạng vô chính phủ, tiến thoái lưỡng nan về an ninh giữa các quốc gia) từng thống trị thực tiễn... ít nhất là từ thế kỷ 17”.⁸ Như vậy cấu trúc đã bị tách rời khỏi lý thuyết cấu trúc. Các nước dân chủ sẽ rất tự tin vào tác động gìn giữ hoà bình của nền dân chủ đến nỗi họ không còn sợ một quốc gia khác gây hại cho mình, miễn sao họ vẫn duy trì nền dân chủ của mình là được. Sự bảo đảm cho cách hành xử đúng đắn với bên ngoài của một quốc gia xuất phát từ bản chất đáng ngưỡng mộ bên trong của quốc gia đó.

Đây là một kết luận mà Kant sẽ không ủng hộ. Các nhà lịch sử Đức giai đoạn cuối thế kỷ 19 đã tự hỏi có hay không việc các quốc gia khao khát hoà bình được xây dựng và phát triển khi mà những nguy hiểm bên ngoài cứ tác động hàng ngày.⁹ Trước đó một thế kỷ, Kant cũng đã lo lắng về điều này. Đề xuất thứ bảy của ông trong cuốn “Những nguyên lý về Trật tự chính trị” khẳng định rằng việc hình thành một trật tự thích hợp ở bên trong [quốc gia] bản thân nó yêu cầu một trật tự đúng đắn các mối quan hệ bên ngoài của các quốc gia. Nhiệm vụ đầu tiên của quốc gia là tự phòng vệ, và bên ngoài trật tự pháp luật không ai khác ngoài quốc gia có thể xác định những hành động cần thiết cho bản thân mình. Kant viết, “Sự tổn thương của một nước yếu có thể bắt đầu xuất hiện chỉ bởi sự hiện diện của một nước láng giềng mạnh hơn, ngay cả trước khi có bất cứ hành động nào; và trong tình trạng tự nhiên, một cuộc tấn công dưới những điều kiện như vậy là chắc chắn”.¹⁰ Trong tình trạng tự nhiên không hề tồn tại khái niệm chiến tranh phi nghĩa.

Mọi nhà nghiên cứu chính trị quốc tế đều nhận thức được rằng dữ liệu thống kê hỗ trợ cho luận điểm hoà bình nhờ dân chủ. Sau David Hume mọi người ít nhất cũng đã biết rằng chẳng có lý do gì để chúng ta tin rằng sự kết hợp các sự kiện cho phép suy luận ra sự tồn tại của một môi quan hệ nhân quả. John Mueller có thể lập luận rằng không phải nền dân chủ tạo nên hoà bình mà những điều kiện nào đó tạo nên cả dân chủ và hoà bình.¹¹ Một số nước dân chủ lớn – Anh trong thế kỷ 19 và Mỹ trong thế kỷ 20 – là một trong những siêu cường trong kỷ nguyên của mình. Các cường quốc thường đạt được mục đích của mình bằng con đường hoà bình trong khi những quốc gia yếu hơn hoặc không đạt được các mục đích của mình một cách hòa bình hoặc phải dùng tới chiến tranh (để đạt được mục đích đó).¹² Vì vậy chính phủ Mỹ cho rằng tổng thống được bầu chọn một cách dân chủ Juan Bosch của

⁸ Francis Fukuyama, *The End of History and the Last Man* (New York: Free Press, 1992), trang 254-256. Russett, *Grasping the Democratic Peace*, trang 24.

⁹ Ví dụ, Leopold von Ranke, Gerhard Ritter, và Otto Hintze. The American William Graham Sumner và nhiều người khác chia sẻ mỗi nghi ngờ này.

¹⁰ Immanuel Kant, *The Philosophy of Law*, biên dịch W. Hastie (Edinburgh: T. and T. Clark, 1887), Trang 218.

¹¹ John Mueller, "Is War Still Becoming Obsolete?" bài viết được giới thiệu trong buổi họp thường niên của Hiệp hội Khoa học chính trị Hoa Kỳ, Washington, D.C., 8-9/1991, trang 55ff; xem thêm cuốn sách của ông, *Quiet Cataclysm: Reflections on the Recent Transformation of World Politics* (New York: HarperCollins, 1995)

¹² Edward Hallett Carr, *Twenty Years' Crisis: An Introduction to the Study of International Relations*, 2d ed. (New York: Harper and Row, 1946), pp. 129-132.

Cộng hoà Dominica là không đủ năng lực để mang lại trật tự cho đất nước. Mỹ đã lật đổ chính phủ của ông ta bằng cách gửi 23.000 quân đến nước này trong vòng một tuần. Thậm chí sự hiện diện của đội quân này khiến cho việc chiến đấu lại là điều không cần thiết. Tổng thống Chile, Salvador Allende, cũng đã bị làm cho suy yếu một cách có hệ thống và hiệu quả bởi chính phủ Mỹ mà không cần đến vũ lực vì các nhà lãnh đạo Mỹ cho rằng chính phủ Chile đang rẽ theo một hướng hoàn toàn sai lầm. Như Henry Kissinger đã nói: “Tôi không hiểu vì sao chúng ta lại phải đứng yên và chấp nhận một đất nước đi theo con đường cộng sản chủ nghĩa bởi sự vô trách nhiệm của dân chúng của chính đất nước đó”.¹³ Đó là cách các nền dân chủ vận hành – dân chủ có thể đưa ra những phán xét sai lầm. Những nền dân chủ “ương bướng” đang đặc biệt thu hút sự can thiệp từ các nền dân chủ khác vốn mong muốn “cứu rỗi” chúng. Chính sách của Mỹ có thể khôn khéo trong cả hai trường hợp, nhưng hành động của nó lại khiến người ta nghi ngờ luận điểm hoà bình nhờ dân chủ. Tương tự là những ví dụ về việc một nền dân chủ này gây chiến với một nền dân chủ khác,¹⁴ hay khi các quốc hội được bầu lên một cách dân chủ lại kêu gọi chiến tranh như ở Pakistan và Jordan.

Dĩ nhiên ta có thể nói rằng: thế nhưng Cộng hoà Dominica và Chile không phải là những nước dân chủ tự do hay không được Mỹ công nhận là nước dân chủ tự do. Một khi bắt đầu biện hộ như vậy thì chẳng thể nào dừng lại được. Vấn đề càng trở nên phức tạp bởi vì khi các nước dân chủ tự do chuẩn bị chiến tranh, các nước này bắt đầu ít dân chủ đi và càng ít hơn khi cuộc chiến thực sự nổ ra. Về hình thức mà nói luận điểm về nền hòa bình dân chủ là không thể bác bỏ, vì rằng một quốc gia dân chủ tự do gây chiến với một quốc gia khác thì không còn được gọi là quốc gia dân chủ tự do nữa.

Các nền dân chủ có thể cùng tồn tại hoà bình với các nền dân chủ khác, nhưng ngay cả khi tất cả các nước trở thành nhà nước dân chủ thì cấu trúc của nền chính trị quốc tế vẫn là vô chính phủ. Cấu trúc chính trị quốc tế không bị biến chuyển bởi những sự thay đổi bên trong của các quốc gia, tuy rằng các thay đổi nội tại này có phổ biến đến đâu chăng nữa. Không có quyền lực siêu quốc gia, một nước không thể chắc chắn rằng bạn bè hôm nay sẽ không trở thành kẻ thù vào ngày mai. Thật ra đã có những thời điểm các quốc gia dân chủ cư xử theo cách như thể các nước dân chủ khác của hôm nay là kẻ thù hiện tại và là mối đe dọa đối với họ. Trong Luận cương Liên bang số 6, Alexander Hamilton tự hỏi liệu 13 bang của Liên bang có thể chung sống hoà bình như các nền cộng hoà tự do được không. Ông trả lời rằng “số lượng các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc tự do hầu như bằng với số lượng cuộc chiến giữa các hoàng tộc.” Ông viện dẫn nhiều cuộc chiến giữa các nền Cộng hoà Sparta, Athens, Rome, Carthage, Venice, Hà Lan và Anh. John Quincy Adams phản bác lại nhận định của James Monroe và nhấn mạnh rằng “chính phủ của một nền cộng hoà cũng có khả

¹³ Trích trong Anthony Lewis, "The Kissinger Doctrine," *New York Times*, 27/2/ 1975, trang 35; Và xem thêm Henry Kissinger, *The White House Years* (Boston: Little, Brown, 1979), chương 17.

¹⁴ Xem thêm Kenneth N. Waltz, "America as Model for the World? A Foreign Policy Perspective," *PS: Political Science and Politics*, Quyển 24, Tập 4 (12/ 1991); và Mueller, "Is War Still Becoming Obsolete?" trang 5

năng “mị dân” với các nhà lãnh đạo của dân chúng tự do như các nước quân chủ láng giềng”¹⁵. Vào nửa sau của thế kỷ 19, khi Mỹ và Anh trở nên dân chủ hơn, sự bất đồng giữa hai nước càng gia tăng và nguy cơ chiến tranh lại càng được ấp ủ bởi hai bờ Đại Tây Dương. Pháp và Anh cũng nằm trong số những đối thủ chính của chính trị cường quyền vào thế kỷ 19, giống như họ đã từng trong quá khứ. Việc trở thành các quốc gia dân chủ không làm thay đổi thái độ của họ với nhau. Năm 1914, nước Anh và nước Pháp dân chủ đánh nhau với nước Đức dân chủ, và những nghi ngờ về bản chất dân chủ của nước Đức minh họa cho vấn đề định nghĩa nền dân chủ đã nêu ở trên. Thật ra, nền dân chủ đa nguyên của Đức chính là nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến tranh. Để đáp ứng lợi ích trong nước, Đức đã theo đuổi một chính sách đe dọa cả Anh và Nga. Và ngày nay nếu có một cuộc chiến vốn khiến vài người lo sợ nổ ra giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản, nhiều người Mỹ sẽ nói rằng Nhật không hề là một nước dân chủ mà chỉ là một nhà nước độc Đảng.

Từ đó chúng ta có thể rút ra kết luận gì? Chúng ta có thể nói rằng nền dân chủ hiếm khi đánh nhau, tuy nhiên rõ ràng bản chất ưu việt của các quốc gia là một nền tảng không mấy chắc chắn của hoà bình.

NHỮNG CUỘC CHIẾN TRANH DÂN CHỦ

Các quốc gia dân chủ cùng tồn tại với các quốc gia không dân chủ. Mặc dù các nước dân chủ hiếm khi đánh lẫn nhau nhưng ít nhất cũng cùng nhau tham gia đánh lại những nước khác như Michael Doyle đã từng nói.¹⁶ Công dân của các nước này có xu hướng nghĩ rằng đất nước của họ là tốt đẹp, không cần biết những việc họ đã làm, đơn giản bởi vì họ là nước dân chủ. Vì thế cựu Ngoại trưởng Warren Christopher đã từng cho rằng “các quốc gia dân chủ hiếm khi phát động chiến tranh hoặc đe dọa các nước láng giềng”.¹⁷ Một người có thể nói rằng ông ta hãy thử áp dụng quan điểm của mình ở Trung và Nam Mỹ. Công dân của các nước dân chủ cũng có xu hướng nghĩ rằng các nước không dân chủ là xấu xa, không cần biết những việc họ đã làm, đơn giản vì họ là nước không dân chủ. Các nền dân chủ thúc đẩy chiến tranh bởi vì có nhiều lúc các nước này quyết định rằng con đường duy trì hoà bình là đánh bại các nước phi dân chủ và làm cho nó trở nên dân chủ.

Trong suốt Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Đại sứ Mỹ tại Anh Walter Hines Page cho rằng “không tồn tại an ninh ở bất cứ đâu trên thế giới nơi mà con người không thể nghĩ về một chính quyền mà không phải do vua đứng đầu và sẽ chẳng bao giờ có [an ninh ở đó].” Trong chiến tranh Việt Nam, Ngoại trưởng Dean Rusk cho rằng “Hoa Kỳ không thể đảm

¹⁵ Trích dẫn trong Walter A. McDougall, *Promised Land, Crusader State* (Boston: Houghton Mifflin, 1997), trang 28 và 36.

¹⁶ Doyle, "Kant, Liberal Legacies, and Foreign Affairs, Part 2," trang 337.

¹⁷ Warren Christopher, "The US.-Japan Relationship: The Responsibility to Change," address to the Japan Association of Corporate Executives, Tokyo, Japan 11/3 1994 (US. Department of State, Bureau of Public Affairs, Office of Public Communication), p.

bảo về an ninh cho đến khi toàn bộ môi trường quốc tế thật sự an toàn về hệ tư tưởng.”¹⁸ Ngoài chính sách ra thì ngay chính sự tồn tại của các quốc gia phi dân chủ cũng là một mối nguy hiểm đối với các quốc gia khác. Những nhà lãnh đạo chính trị và trí thức Hoa Kỳ cũng đồng quan điểm này. Chủ nghĩa can thiệp tự do lại một lần nữa trỗi dậy. Tổng thống Bill Clinton và cố vấn an ninh quốc gia Anthony Lake đã thúc giục Mỹ hành động để tăng cường dân chủ trên toàn thế giới. Một nhiệm vụ mà có người e ngại là sẽ được thực hiện bởi quân đội Mỹ với sự hào hứng nhất định. Cựu Tham mưu trưởng lục quân Hoa Kỳ, Tướng Gordon Sullivan ưa chuộng một “hình mẫu” quân đội mới, thay thế mục đích ngăn chặn bị động bằng một mục đích chủ động hơn là “để thúc đẩy dân chủ, ổn định khu vực và phát triển kinh tế”.¹⁹ Nhiều ý kiến khác thúc giục chúng ta bước vào “cuộc tranh đấu đảm bảo con người được cai trị một cách đúng đắn”. Giải quyết một cách rõ ràng vấn đề công lý tại quê nhà, “cuộc đấu tranh cho nhà nước tự do trở thành cuộc đấu tranh không chỉ đơn thuần cho công lý mà còn cho cả sự sinh tồn”.²⁰ R.H. Tawney cho rằng: “Hoặc chiến tranh là một cuộc thập tự chinh, hoặc là một tội ác”.²¹ Những cuộc thập tự chinh thật sự đáng sợ bởi vì quân thập tự bước vào cuộc chiến với những lý tưởng chân chính của họ và tìm cách áp đặt lên người khác. Người ta có thể hy vọng người Mỹ sẽ học được một điều là họ không giỏi trong việc mang dân chủ ra nước ngoài. Thế nhưng nếu như thế giới có thể trở nên an toàn cho dân chủ, chỉ bằng cách làm cho nó dân chủ hơn thì tất cả các phương tiện đều được chấp thuận và việc sử dụng chúng trở thành một nghĩa vụ. Lòng ham muốn chiến tranh của con người và những người đại diện cho họ rất khó kiểm soát. Vì vậy Hans Morgenthau tin rằng “sự lựa chọn dân chủ và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước đã huỷ diệt đạo đức quốc tế vốn đóng vai trò của một hệ thống kiểm chế hiệu quả”²².

Vì, như Kant tin tưởng, chiến tranh giữa các quốc gia tự chủ thỉnh thoảng sẽ nổ ra, nên hoà bình phải được kiến tạo. Đối với bất cứ chính phủ nào thì làm như vậy cũng là một nhiệm vụ khó khăn và hầu hết các quốc gia đều không đủ năng lực để hoàn thành nó, ngay cả nếu họ có muốn đi nữa. Các nhà lãnh đạo dân chủ có thể đáp ứng sự ham muốn chiến tranh từ người dân hoặc thậm chí là khơi dậy nó, và chính phủ nhiều khi bị hạn chế bởi các toan tính bầu cử nên trì hoãn các biện pháp phòng ngừa [chiến tranh]. Vì vậy Thủ tướng Anh Stanley Baldwin đã nói nếu ông kêu gọi tái vũ trang nhằm chống lại mối đe dọa của nước

¹⁸ Trích trong Waltz, *Man, the State, and War: A Theoretical Analysis* (New York: Columbia University Press, 1959), trang 121. Rusk trích trong Layne, "Kant or Cant," trang 46.

¹⁹ Trích dẫn trong Clemson G. Turregano và Ricky Lynn Waddell, "From Paradigm to Paradigm Shift: The Military and Operations Other than War", *Journal of Political Science*, tập 22 (1994), p. 15

²⁰ Peter Beinart, "The return of the Bomb", *New Republic*, 3/8/1998, trang 27

²¹ Trích dẫn từ Michael Straight, *Make this the last war* (New York : G.P Gutnam's Sons, 1945) p.1

²² Hans J. Morgenthau, *Politics among Nations: The Struggle for Power and Peace*, 5th ed. (New York: Knopf, 1973), trang 248.

Đức thì Đảng của ông sẽ thua trong cuộc bầu cử tiếp theo.²³ Các nhà nước dân chủ có thể đáp ứng lại những yêu cầu chính trị trong nước, trong khi họ lẽ ra nên phản ứng với các vấn đề từ bên ngoài. Tất cả các chính phủ đều có sai lầm của mình, các nền dân chủ thì có ít hơn, nhưng vẫn không đủ tốt để làm nền tảng cho luận điểm hoà bình nhờ dân chủ.

Ý nghĩ hoà bình có thể chiếm ưu thế trong các nước dân chủ là một điều an ủi. Trái lại ý kiến cho rằng các nước dân chủ có thể thúc đẩy chiến tranh chống lại các nước phi dân chủ lại gây lo ngại. Nếu ý kiến sau đúng, chúng ta thậm chí không thể chắc chắn được sự truyền bá của dân chủ có làm giảm số lượng các cuộc chiến tranh trên thế giới đi không.

Với một nền cộng hoà được thiết lập ở một nước mạnh, Kant hy vọng hình mẫu cộng hoà sẽ dần thống lĩnh thế giới. Năm 1795, Mỹ đã làm dấy lên hy vọng này. Đáng kinh ngạc sao, hai trăm năm sau, niềm hy vọng này vẫn tồn tại. Kể từ khi những người theo chủ nghĩa tự do lần đầu nêu quan điểm của mình, họ đã bắt đầu chia rẽ. Vài người thúc giục các nước tự do nâng đỡ những con người sống lầm than và mang lại lợi ích của tự do, công lý và thịnh vượng cho họ. John Stuart Mill, Giuseppe Mazzini, Woodrow Wilson và Bill Clinton đều là những người theo chủ nghĩa can thiệp tự do như vậy. Những người theo chủ nghĩa tự do khác như Kant và Richard Cobden trong khi đồng ý về những lợi ích mà nền dân chủ có thể mang lại cho thế giới, cũng đã nhấn mạnh những khó khăn và nguy hiểm của việc truyền bá tự do.

Nếu thế giới ngày nay đã an toàn cho nền dân chủ thì ta phải tự hỏi nền dân chủ đã an toàn cho thế giới chưa. Khi dân chủ đang phát triển lớn mạnh và đã giành thắng lợi trong các cuộc chiến tranh nóng và lạnh trong thế kỷ 20, tinh thần chủ nghĩa can thiệp tự do lan rộng. Tác động ngày càng lớn khi một nước dân chủ trở thành kẻ thống trị, như Mỹ bây giờ. Hoà bình là nguyên nhân cao quý nhất của chiến tranh. Nếu những điều kiện của hoà bình chưa có, thì một nước với tiềm lực đủ tạo ra các điều kiện cho hoà bình có thể bị thúc đẩy làm việc đó, có thể bằng vũ lực hoặc không. Mục đích có thể cao quý, nhưng xét về chủ quyền thì, như Kant khẳng định, không một quốc gia nào có thể can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Xét về thực tế, ta có thể nhận ra rằng, sự can thiệp, ngay cả vì mục đích tốt đẹp, cũng thường mang lại nhiều thiệt hại hơn là tốt lành. Thói xấu mà các siêu cường dễ phạm phải trong một thế giới đa cực là sự thờ ơ; trong thế giới hai cực là phản ứng thái quá; trong thế giới một cực là sự bành trướng.

Hoà bình được duy trì bằng một sự cân bằng tinh tế giữa những yếu tố kiềm chế bên trong và bên ngoài. Những nước thịnh dư quyền lực mong muốn sử dụng cân bằng quyền lực này và những nước yếu hơn lại sợ các nước mạnh làm điều đó. Những luật lệ của các liên hiệp tình nguyện, theo ngôn ngữ của Kant, bị xem thường theo ý thích của kẻ mạnh, Mỹ đã minh chứng điều này cách đây một thập niên bằng cách khai quặng trên các vùng biển

²³ Gordon Craig và Alexander George, *Force and Statecraft: Diplomatic Problems of Our Time*, 2nd ed. (New York: Oxford University Press, 1990), trang 64.

của Nicaragua và xâm lược Panama. Trong cả hai trường hợp này, Mỹ đều ngang nhiên vi phạm luật pháp quốc tế. Trong trường hợp thứ nhất, Mỹ từ chối thẩm quyền của Tòa án Quốc tế mà trước đây nước này đã chấp nhận. Trong trường hợp thứ hai, nước này lại lạm dụng điều luật được quy định trong Hiến chương Tổ chức các quốc gia châu Mỹ mà Hoa Kỳ là nhà tài trợ chính.

Nếu luận điểm hoà bình nhờ dân chủ là đúng thì lý thuyết hiện thực cấu trúc là sai. Người ta có thể đồng ý với Kant rằng nhìn chung các nước cộng hòa là tốt và rằng quyền lực không được cân bằng là mối nguy hiểm bất kể ai sử dụng nó. Bên trong lẫn ngoài cộng đồng các quốc gia dân chủ, hoà bình vẫn phụ thuộc vào sự cân bằng lực lượng vốn không chắc chắn. Các nguyên nhân gây ra chiến tranh không đơn giản là nằm ở cấp độ quốc gia hoặc hệ thống quốc gia; chúng được tìm thấy ở cả hai nơi này. Kant hiểu được điều đó. Tín đồ của luận điểm hoà bình nhờ dân chủ lại không nắm được điều này.

Những tác động yếu ớt của sự phụ thuộc lẫn nhau

Nếu không phải vì một mình dân chủ, liệu sự phổ biến dân chủ cùng với việc sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia gia tăng có thể mang lại nền hoà bình mà những người theo chủ nghĩa tự do đề cập vào thế kỷ 19 và được nhắc lại thường xuyên trong thời đại ngày nay hay không?²⁴ Đối với khuynh hướng được cho là hoà bình của các nền dân chủ, sự phụ thuộc lẫn nhau thêm vào động lực thúc đẩy vì động cơ lợi ích. Các nước dân chủ có thể không ngừng cống hiến cho việc theo đuổi hoà bình và lợi ích. Nhà nước thương mại đang thay thế Nhà nước quân sự - chính trị và quyền lực của thị trường bây giờ cạnh tranh hoặc vượt qua quyền lực của nhà nước, hoặc như một số người cho rằng như vậy.²⁵

Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Norman Angell tin rằng chiến tranh sẽ không nổ ra bởi vì chiến tranh không mang lại lợi nhuận, tuy nhiên Đức và Anh, nước này là khách hàng lớn thứ hai của nước kia, đã tiến hành một cuộc chiến tranh dài và đẫm máu.²⁶ Tình trạng phụ thuộc lẫn nhau theo một cách nào đó thúc đẩy hoà bình thông qua tác động thúc đẩy các mối liên hệ giữa các quốc gia và góp phần mang lại sự hiểu biết lẫn nhau. Nó cũng nhân rộng tiềm năng xung đột mà có thể thúc đẩy sự căm ghét lẫn nhau và thậm chí là chiến

²⁴ Những câu trả lời khẳng định chắc chắn được đưa ra bởi John R. Oneal và Bruce Russett trong “Assessing the Liberal Peace with Alternative Specifications: Trade Still Reduces Conflict,” *Journal of Peace Research*, quyển 36, tập số 4 (7/1999), trang 423 – 442; và của Russett, Oneal và David R. Davis, “The Third Leg of the Kantian Tripod for Peace: International Organizations and Militarized Disputes, 1950 - 85,” *International Organization*, quyển 52, tập số 3 (Mùa hè 1998), trang 441 - 467.

²⁵ Richard Rosecrance, *The Rise of the Trading State: Commerce and Coalitions in the Modern World* (New York: Basic Books, 1986); và Susan Strange, *The Retreat of the State: The Diffusion of Power in the World Economy* (New York: Cambridge University Press, 1996).

²⁶ Norman Angell, *The Great Illusion*, 4th rev. and enlarged ed. (New York: Putnam's, 1913).

tranh.²⁷ Sự phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ là một điều kiện mà trong đó một bên hầu như không thể di chuyển mà không xô đẩy bên khác; một lực đẩy nhỏ sẽ lan toả trong toàn xã hội. Các xã hội càng gần gũi thì tác động càng cực đoan và một bên không thể nào theo đuổi lợi ích của mình mà không tính đến lợi ích của các bên khác. Rồi thì một nước sẽ có khuynh hướng xem hành động của một nước khác như là vấn đề trong chính sách của mình và tìm cách kiểm soát chúng.

Người ta đã nhắc đi nhắc lại nhiều rằng tình trạng phụ thuộc lẫn nhau đó thúc đẩy chiến tranh cũng ngang với hoà bình. Điều cần nhấn mạnh là trong số các nguồn lực định hình nền chính trị quốc tế, sự phụ thuộc lẫn nhau là một nguồn lực yếu kém. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia hiện đại thì chặt chẽ hơn. Nền kinh tế Liên Xô đã được hoạch định sao cho những khu vực rộng lớn của nó sẽ không chỉ phụ thuộc lẫn nhau mà còn hội nhập [làm một]. Đầu ra sản phẩm của các nhà máy lớn phụ thuộc vào sự trao đổi qua lại giữa chúng với nhau. Bất chấp tính hội nhập cao của nền kinh tế Liên Xô, nước này vẫn sụp đổ. Nam Tư khắc hoạ một ví dụ rõ rệt khác. Một khi áp lực chính trị bên ngoài được nói lỏng thì những lợi ích kinh tế bên trong không đủ mạnh để giữ đất nước không bị tan rã. Ta phải tự hỏi rằng liệu có phải sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế là hiệu ứng hơn là nguyên nhân. Xét về bên trong, sự phụ thuộc lẫn nhau trở nên chặt chẽ đến nỗi hội nhập là từ đúng đắn để diễn tả nó. Tình trạng phụ thuộc lẫn nhau trở thành hội nhập bởi vì niềm hy vọng về nền hoà bình sẽ tồn tại và trật tự được duy trì là rất lớn ở bên trong một quốc gia. Xét đến bên ngoài, hàng hoá và dòng chảy vốn tự do lưu chuyển ở những nơi tồn tại nền hoà bình giữa các quốc gia. Sự phụ thuộc lẫn nhau, cũng như hội nhập, phụ thuộc vào những điều kiện khác. Nó là biến số phụ thuộc hơn là biến số độc lập. Nếu có thể thì các quốc gia sẽ tránh trở nên phụ thuộc quá mức vào hàng hoá và nguồn lực mà chúng không thể tiếp cận được trong khủng hoảng hoặc chiến tranh. Các quốc gia đều tính toán tránh phụ thuộc quá lớn vào các nước khác như cách Nhật Bản quản lý hoạt động thương mại của mình.²⁸

Mong muốn bảo vệ bản sắc của một nước – về văn hoá, chính trị cũng như kinh tế - khỏi sự lấn át của các nước khác rất mạnh mẽ. Trong tình huống “hoặc chúng ta sẽ chìm hoặc bơi cùng nhau”, lựa chọn bơi có vẻ hấp dẫn với những thể bơi được. Kể từ thời của Plato, việc tách biệt khỏi láng giềng để có thể tự xây dựng cuộc sống của mình mà không bị ảnh hưởng bởi mối liên hệ với người khác đã được coi là không tưởng. Không có sự phụ

²⁷ Katherine Barbieri, "Economic Interdependence: A Path to Peace or a Source of Interstate Conflict?" *Journal of Peace Research*, quyển 33, tập số 1 (Tháng 2/ 1996). Lawrence Keely, *War before Civilization: The Myth of the Peaceful Savage* (New York: Oxford University Press, 1996), trang 196, chỉ ra rằng với sự gia tăng của thương mại và kết hôn giữa các bộ lạc thì chiến tranh xảy ra thường xuyên hơn.

²⁸ Để biết thêm vấn đề các nước quản lý sự phụ thuộc lẫn nhau để tránh tình trạng lệ thuộc quá mức, xem thêm Robert Gilpin, *The Political Economy of International Relations* (Princeton, N.J.: Princeton University Press,

1987), chương 10; và Suzanne Berger và Ronald Dore, eds., *National Diversity and Global Capitalism* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1996).

thuộc lẫn nhau thì không có xung đột và chiến tranh. Với sự hội nhập, nền chính trị quốc tế trở thành chính trị quốc gia.²⁹ Vùng trung gian là một màu xám xịt với những tác động của tình trạng phụ thuộc lẫn nhau lúc thì tốt, mang lại lợi ích của phân công lao động, hiểu biết lẫn nhau và văn hoá phong phú nhưng thỉnh thoảng cũng có tác động xấu như chủ nghĩa bảo hộ, sự bất đồng, xung đột và chiến tranh.

Những tác động không đồng đều của tình trạng phụ thuộc lẫn nhau mà trong đó một bên được lợi nhiều hơn, bên khác được lợi ít hơn, đang bị làm cho lu mờ bởi thuật ngữ “phụ thuộc lẫn nhau bất đối xứng” của Robert Keohane và Joseph Nye thay thế cho các mối quan hệ phụ thuộc và không phụ thuộc giữa các quốc gia.³⁰ Các quốc gia độc lập tương đối ở thế mạnh hơn so với các quốc gia phụ thuộc tương đối. Nếu tôi phụ thuộc vào bạn nhiều hơn là bạn phụ thuộc vào tôi thì bạn sẽ có nhiều cách ảnh hưởng tôi và vận mệnh của tôi hơn là tôi ảnh hưởng bạn. Sự phụ thuộc lẫn nhau ám chỉ sự phụ thuộc đồng đều của các bên. Việc bỏ qua từ “phụ thuộc” che mờ tình trạng bất bình đẳng vốn ghi dấu ấn trên mối quan hệ giữa các quốc gia và làm chúng dường như có cùng vị thế. Đa phần các vấn đề chính trị quốc tế, cũng như chính trị nội địa, chủ yếu là liên quan đến bất bình đẳng. Tách biệt một “khu vực có vấn đề” khỏi những khu vực khác và nhấn mạnh rằng một vài quốc gia yếu kém có ưu thế trong một vài lĩnh vực che dấu đi sự bất bình đẳng. Việc nhấn mạnh tính hữu dụng thấp của sức mạnh còn đẩy hiệu ứng này đi xa hơn. Nếu sức mạnh không thật sự hữu dụng thì các nước yếu có thể có lợi thế mang tính quyết định trong một vài vấn đề. Một lần nữa, các tác động của sự bất bình đẳng bị làm mờ đi. Nhưng đối với các nước mạnh thì sức mạnh vẫn rất hữu dụng. Lịch sử chính sách đối ngoại Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2 đầy áp những ví dụ về cách nước này sử dụng nguồn lực kinh tế vững mạnh để thúc đẩy lợi ích chính trị và an ninh.³¹

Trong một nghiên cứu được viết vào năm 1970, tôi đã miêu tả tình trạng phụ thuộc lẫn nhau là ý thức hệ được người Mỹ ưa dùng để nguy trang cho khả năng gây ảnh hưởng to lớn của nước này trong nền chính trị quốc tế bằng cách ra vẻ rằng các nước mạnh và yếu, giàu và nghèo đều tham gia vào một mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau dày đặc.³² Trong cuốn sách mới nhất của bà, *The Retreat of the State [Sự thoái trào của Nhà nước]*, Susan Strange cũng đi đến kết luận này nhưng theo một cách khá khác biệt. Lập luận của bà là “sự hội nhập

²⁹ Cf. Kenneth N. Waltz, trong Steven L. Spiegel và Waltz, eds., *Conflict in World Politics* (Cambridge, Mass.: Winthrop, 1971), chương 13.

³⁰ Robert O. Keohane và Joseph S. Nye, *Power and Interdependence*, 2d ed. (New York: Harper-Collins, 1989).

³¹ Keohane và Nye có quan điểm nước đôi về vấn đề này. Xem trong *ibid.*, trang 28. Keohane nhấn mạnh rằng sức mạnh không thật sự hữu dụng trong Keohane, ed., "Theory of World Politics," *Neorealism and Its Critics* (New York: Columbia University Press, 1986); và xem trong Kenneth N. Waltz, "Reflection on Theory of International Politics: A Response to My Critics," trong *ibid.* Robert J. Art phân tích hiệu quả của sức mạnh một cách chi tiết. Xem Art, "American Foreign Policy and the Fungibility of Force," *Security Studies*, quyển 5, Tập 4 (Mùa hè 1996)

³² Kenneth N. Waltz, "The Myth of National Interdependence," trong Charles P. Kindleberger, ed., *The International Corporation* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1970).

ngày càng tăng của kinh tế thế giới thông qua sản xuất quốc tế đã chuyển cán cân quyền lực ra khỏi quốc gia và hướng vào thị trường thế giới.” Bà sử dụng ba luận điểm để chứng minh cho lập luận của mình: (1) quyền lực “được chuyển từ các nước yếu lên cho các nước mạnh” có tầm ảnh hưởng toàn cầu và khu vực; (2) quyền lực “được chuyển từ nhà nước sang thị trường và cho các quyền lực phi nhà nước có sức mạnh bắt nguồn từ thị phần của mình”; và (3) một số quyền lực tự nó “bốc hơi” vì không ai nắm giữ nữa.³³ Trong nền chính trị quốc tế, vốn không có chính quyền siêu nhà nước, quyền lực thỉnh thoảng mất đi và thỉnh thoảng chuyển sang thị trường. Tuy nhiên nếu có dịch chuyển quyền lực nghiêm trọng thì các nước mạnh hơn sẽ vào cuộc để đảo ngược tình hình, và dù sao thì các công ty của những nước mạnh hơn cũng kiểm soát thị phần lớn nhất. Người ta có thể nghi ngờ liệu thị trường hiện nay có thoát khỏi sự kiểm soát của các nước lớn nhiều hơn so với thời kỳ thế kỷ 19, hoặc trước đó – có lẽ là ít hơn bởi vì năng lực của các quốc gia đã tăng nhiều hơn sự gia tăng kích cỡ và độ phức tạp của thị trường. Bất cứ ai, kể cả những người theo chủ nghĩa hiện thực hay không cũng có thể cho rằng luận điểm thứ nhất của Susan Strange là quan trọng. Chưa có lúc nào kể từ sau Đế chế La Mã quyền lực lại được tập trung vào một quốc gia duy nhất như vậy. Mặc dù tin rằng quyền lực được chuyển từ nhà nước sang thị trường thì Strange vẫn chấp nhận thực tế này. Mở đầu cuốn sách bà nêu những quan sát của mình về việc “quyền lực toàn cầu mà xã hội Mỹ và gián tiếp là chính phủ Mỹ nắm giữ vẫn lớn hơn bất kể một xã hội và chính phủ quốc gia nào khác”. Và gần cuối cuốn sách bà nhắc lại “quyền lực nhà nước có xu hướng thống trị thị trường”. Nếu một người thắc mắc bà đang nhắc đến nước nào thì bà trả lời ngay lập tức: “Số phận của Mexico được quyết định bởi Washington hơn là Wall Street. Và Quỹ tiền tệ quốc tế có nghĩa vụ tuân theo sự lãnh đạo của Hoa Kỳ bất chấp những ngờ vực của Đức và Nhật Bản”.³⁴

Lịch sử trong vòng hai thế kỷ qua là lịch sử của cấp chính quyền tập trung ngày càng thu được nhiều quyền lực. Trong chuyến thăm của mình đến Mỹ vào năm 1831, Alexis de Tocqueville đã nhận ra rằng “chính phủ liên bang hiếm khi nào can thiệp bất cứ việc gì ngoài quan hệ đối ngoại và chính quyền các bang trên thực tế điều hành xã hội Mỹ”.³⁵ Sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2, chính phủ các nước Tây Âu nắm giữ khoảng ¼ thu nhập của dân chúng. Hiện nay tỉ lệ này là một nửa. Vào thời điểm người dân Mỹ, Anh, Nga và Trung Quốc đang chỉ trích sự kiểm soát của chính phủ lên cuộc sống của mình thì thật là khó hiểu khi được bảo rằng các nước đang mất dần kiểm soát đối với các mối quan hệ bên ngoài của mình. Một người sẽ tự hỏi, mất kiểm soát so với thời điểm nào? Các nước yếu đã mất đi khả năng ảnh hưởng và kiểm soát của mình đến các vấn đề đối ngoại nhưng các nước mạnh thì không. Những hình mẫu hầu như cũng không mới. Vào thế kỷ 18 và 19, quốc gia mạnh nhất

³³ Strange, *Retreat of the State*, trang 46, 189.

³⁴ *Ibid.*, trang 25, 192.

³⁵ Alexis de Tocqueville, *Democracy in American*, ed. J.P. Mayer, trans. George Lawrence (New York: Harper Perennial, 1988), trang 446, n. 1.

với khả năng ảnh hưởng sâu rộng nhất đã can thiệp trên phạm vi toàn cầu và xây dựng thành công một đế chế rộng lớn nhất trong lịch sử. Vào thế kỷ 20, quốc gia mạnh nhất với sức ảnh hưởng lớn nhất cũng đã lặp lại chủ nghĩa can thiệp của Anh và từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, cũng đã tạo nên sức ảnh hưởng trên phạm vi còn lớn hơn mà không cần phải kiến tạo một đế chế. Thiếu vắng đế chế không có nghĩa là tầm ảnh hưởng và khả năng kiểm soát của Mỹ đối với hành vi của nước khác là yếu hơn. Việc quyền lực của quốc gia mất đi, dù là đối nội hay đối ngoại, thì cũng chỉ là ước mơ và ảo ảnh hơn là thực tế.

Dưới thời kỳ *Pax Britannica* [*nền hòa bình do Anh chi phối*], tình trạng phụ thuộc của các quốc gia trở nên mạnh mẽ một cách bất thường, mà nhiều người nghĩ là sẽ báo trước một tương lai hoà bình và thịnh vượng. Tuy nhiên thay vào đó là một thời kỳ chiến tranh dai dẳng và đóng cửa tự cung tự cấp kéo dài. Hệ thống kinh tế quốc tế được thiết lập dưới sự trợ giúp của Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai và sau đó được điều chỉnh chophù hợp với mục đích của Hoa Kỳ có thể tồn tại lâu hơn nhưng lại một lần nữa, điều đó có thể không xảy ra. Đặc tính của nền chính trị quốc tế thay đổi khi sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước được siết chặt hoặc nới lỏng. Ngay cả khi mối quan hệ thay đổi, các nước cũng phải tìm cách tốt nhất có thể để tư lo cho bản thân mình trong môi trường vô chính phủ. Trên bình diện quốc tế, phần lớn thế kỷ 20 không mang lại nhiều điều tốt lành. Trong 25 năm cuối thế kỷ, tình hình có được cải thiện một chút nhưng 25 năm cũng không thể mang đến những kết luận khả quan. Không chỉ có những tác động mà sự bền bỉ của tình trạng phụ thuộc lẫn nhau cũng có nhiều vấn đề.

Vai trò giới hạn của các tổ chức quốc tế

Một trong những lời buộc tội dành cho chủ nghĩa hiện thực là nó đánh giá thấp tầm quan trọng của thể chế. Lời buộc tội đã được chứng minh và trường hợp không còn một đích hoạt động rõ ràng của NATO (Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương) chỉ ra rằng vì sao những nhà hiện thực tin rằng các tổ chức quốc tế được định hình và bị giới hạn bởi các quốc gia đã lập nên và duy trì chúng và các tổ chức này có ít tác dụng độc lập. Những người theo chủ nghĩa thể chế tự do hầu như không chú tâm vào các tổ chức được thiết kế để củng cố an ninh của các quốc gia cho đến khi, ngược lại với những mong đợi từ chủ nghĩa hiện thực, NATO không chỉ tồn tại cho đến hết Chiến tranh Lạnh mà còn tiếp tục kết nạp thêm thành viên. Tuy nhiên thay vì phản bác chủ nghĩa hiện thực hoặc đặt ra những mối nghi ngờ hướng vào trường phái này, lịch sử gần đây của NATO đã minh họa cho sự phụ thuộc của các tổ chức quốc tế vào lợi ích quốc gia.

LÝ GIẢI CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Bản chất và mục đích của các tổ chức quốc tế thay đổi khi cấu trúc thay đổi. Trong thế giới đa cực cũ, hạt nhân của một khối đồng minh bao gồm một số lượng nhỏ các quốc gia có

tiềm lực tương đương nhau. Sự đóng góp của các quốc gia này đối với an ninh của quốc gia khác đóng vai trò cực kỳ quan trọng vì các nước này đều có kích cỡ tương tự. Vì các đồng minh chính phụ thuộc lẫn nhau về mặt quân sự, sự rút lui của một nước sẽ làm cho các đối tác còn lại trở nên yếu đi hẳn so với khối liên minh đối thủ. Thành viên của các khối liên minh đối lập gắn bó chặt chẽ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất do sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng. Trong thế giới hai cực mới, từ “đồng minh” mang một nghĩa khác. Một nước, Mỹ hoặc Liên Xô, bảo đảm an ninh cho các nước trong khối của mình. Việc Pháp rút quân khỏi cơ cấu chỉ huy NATO và việc Trung Quốc rút khỏi khối Xô Viết không hề thay đổi cân bằng lực lượng hai cực. Trước đó trong Chiến tranh Lạnh, người Mỹ đã cảnh giác về mối đe dọa của một phe Chủ nghĩa Cộng sản thống nhất đang gia tăng từ sự kết hợp sức mạnh của Liên Xô và Trung Quốc, nhưng sự tan rã của khối lại hầu như không gây ra ảnh hưởng lan toả nào. Giới chức Mỹ không tuyên bố rằng với sự rút lui của Trung Quốc thì ngân sách quốc phòng của Mỹ có thể giảm một cách an toàn ở mức 20 hoặc 10 phần trăm hoặc ít hơn. Tương tự như vậy, khi Pháp ngừng tham gia kế hoạch quân sự của NATO, giới chức Mỹ cũng không tuyên bố chi tiêu quốc phòng phải tăng vì lý do này. Nói một cách chính xác, NATO và WTO (Tổ chức hiệp ước Vacsava) là những hiệp ước bảo đảm an ninh hơn là liên minh quân sự kiểu cũ.³⁶

Glenn Snyder đã nói rằng “liên minh không có ý nghĩa gì nếu không có lời đe dọa từ bên ngoài mà vốn liên minh được hình thành để đối phó.”³⁷ Tôi đã mong đợi NATO trở nên yếu đi khi Chiến tranh Lạnh kết thúc và cuối cùng thì biến mất.³⁸ Về cơ bản, mong đợi này là có căn cứ. NATO đã không còn là một hiệp ước bảo đảm an ninh bởi vì không ai có thể trả lời được câu hỏi nó bảo vệ các nước thành viên khỏi kẻ thù nào? Chức năng thay đổi khi cấu trúc thay đổi cũng như là cách hành xử của các đơn vị. Vì thế Chiến tranh Lạnh kết thúc cũng nhanh chóng làm thay đổi cách xử sự của các nước đồng minh. Đầu tháng 7 năm 1990, NATO thông báo rằng khối đồng minh sẽ “có một kế hoạch mới phù hợp với những sự thay đổi mang tính cách mạng ở Châu Âu.”³⁹ Đến cuối tháng 7, không hề chờ đợi bất kỳ một kế hoạch nào, những quốc gia Châu Âu thành viên chủ chốt của NATO đơn phương thông báo cắt giảm đáng kể lực lượng quân đội của họ. Ngay cả việc giả vờ vẫn tiếp tục hành động như một đồng minh trong chính sách quân sự cũng biến mất.

Khi mục đích cũ mất đi, và hành vi cá nhân cũng như tập thể cũng theo đó mà thay đổi, làm sao ta có thể giải thích sự tồn tại và mở rộng của NATO? Rất khó để lập ra và đưa các tổ chức vào hoạt động, nhưng một khi đã tạo ra được rồi, những người theo chủ nghĩa

³⁶ Xem Kenneth N. Waltz, "International Structure, National Force, and the Balance of World Power," *Journal of International Affairs*, quyển 21, tập 2 (1967), trang 219

³⁷ Glenn H. Snyder, *Alliance Politics* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1997), trang 192.

³⁸ Kenneth N. Waltz, "The Emerging Structure of International Politics," *International Security*, Quyển 18, Tập 2 (Mùa thu 1993), trang 75-76.

³⁹ John Roper, "Shaping Strategy without the Threat," Adephe Paper No. 257 (London: International Institute for Strategic Studies, Mùa đông 1990/91), trang 80-81.

thể chế cho rằng, các thể chế này có thể có cuộc sống của riêng mình; chúng có thể bắt đầu hành động với một mức độ tự chủ nào đó, trở nên ít phụ thuộc hơn vào ý đồ của các nhà tài trợ và thành viên. NATO có lẽ là bằng chứng cho nhận định trên.

Các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các tổ chức lớn có truyền thống lâu đời và mạnh mẽ, có sức sống mãnh liệt. *The March of Dimes* là một ví dụ thường được đề cập tới. Nhiệm vụ của nó đã hoàn thành khi tổ chức từ thiện này dành thắng lợi trong cuộc chiến chống chứng bại liệt. Tuy nhiên, nó tiếp tục chuyển sang cuộc chiến chống chứng bệnh khác. Mặc dù những căn bệnh thu hút nhiều sự quan tâm nhất – ung thư, các bệnh về tim và phổi, đa xơ cứng và xơ nang – đã có các tổ chức chuyên biệt xử lý, *The March of Dimes* vẫn tìm được một lý do tiếp tục hoạt động, đó là cải thiện tình trạng dị tật bẩm sinh. Người ta có thể khẳng định chắc chắn rằng *the March of Dimes* hài lòng với việc tiếp tục đón vai trò một tổ chức theo đuổi mục tiêu mới phù hợp với mục đích ban đầu. Làm sao có thể có khẳng định như vậy trong trường hợp của NATO?

Câu hỏi về mục đích có thể không quan trọng, cứ tạo ra một tổ chức và nó sẽ tự kiếm việc để làm.⁴⁰ Một khi đã được tạo ra và thiết lập một cách chặt chẽ, một tổ chức sẽ trở nên ngày càng khó loại bỏ. Một tổ chức lớn được quản lý bởi số lượng lớn các quan chức có nhiều lợi ích trong việc duy trì sự tồn tại của tổ chức. Theo lời của Gunther Hellmann và Reinhard Wolf thì vào năm 1993 cơ quan đầu não của NATO được quản lý bởi 2.640 quan chức, hầu hết họ có lẽ đều muốn giữ công việc của mình.⁴¹ Sự bền vững của NATO, ngay cả khi cấu trúc của nền chính trị quốc tế đã thay đổi và mục đích cũ của tổ chức này cũng biến mất, có thể được những người theo chủ nghĩa thể chế xem là bằng chứng mạnh mẽ cho sự tự chủ và sức sống của các tổ chức.

Lập luận của những người theo thuyết thể chế đã bỏ qua một điểm. NATO là một hiệp ước được lập ra bởi các nước. Một bộ máy quan liêu cố hữu có thể giúp duy trì tổ chức nhưng các quốc gia mới là người quyết định số phận của nó. Những người theo chủ nghĩa thể chế tự do xem sức sống rõ ràng của NATO như sự xác nhận về tầm quan trọng của các tổ chức quốc tế và bằng chứng cho sự bền bỉ của chúng. Những nhà hiện thực, nhận thấy rằng với tư cách một liên minh quân sự NATO đã mất đi chức năng chính của mình và xem tổ chức này chỉ là phương tiện để duy trì và tăng ảnh hưởng của Mỹ lên chính sách đối ngoại và quốc phòng của các nước Châu Âu. John Kornblum, Trợ lý Thứ trưởng cấp cao phụ trách các vấn đề châu Âu của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ mô tả rõ ràng vai trò mới của NATO. Ông viết, “Khối Đồng minh cung cấp phương tiện cho việc áp đặt quyền lực và tầm nhìn của Mỹ

⁴⁰ Joseph A. Schumpeter, bàn về quân đội, lập luận theo hướng này: “được tạo ra do yêu cầu của chiến tranh và giờ đây bộ máy tạo ra chiến tranh do nhu cầu của nó”, “The Sociology of Imperialism,” trong Schumpeter, *Imperialism and Social Classes* (New York: Meridian Books, 1955), trang 25 (phần in nghiêng từ nguyên bản).

⁴¹ Gunther Hellmann và Reinhard Wolf, “Neorealism, Neoliberal Institutionalism, and the Future of NATO,” *Security Studies*, quyển 3, tập 1 (Mùa thu 1993), trang 20.

lên trật tự an ninh Châu Âu.”⁴² Sự tồn tại và mở rộng của NATO cho ta biết nhiều về quyền lực và ảnh hưởng của Mỹ nhưng lại nói rất ít về các tổ chức như các thực thể đa phương. Việc Mỹ có khả năng kéo dài sự sống của một tổ chức đang hấp hối cho thấy rõ cách các tổ chức quốc tế được tạo ra và duy trì bởi các quốc gia lớn mạnh hơn để từ đó phục vụ cho những lợi ích có thể đúng đắn hoặc sai lầm.

Chính quyền Bush đã hiểu ra điều này và chính quyền tổng thống Clinton cũng tiếp tục nhận thấy NATO là phương tiện duy trì sự thống trị của Mỹ đối với chính sách quân sự và đối ngoại của các nước Châu Âu. Năm 1991, lá thư của Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Reginald Bartholomew gửi đến chính phủ các nước Châu Âu là thành viên của NATO cảnh báo những quan điểm phòng thủ độc lập của Châu Âu. Pháp và Đức đã cho rằng an ninh châu Âu và bản sắc phòng thủ chung có thể phát triển trong nội bộ Châu Âu và rằng Liên Minh Tây Âu, vốn đã thành lập năm 1954, có thể được hồi sinh nhằm làm công cụ hiện thực hoá ý tưởng trên. Chính quyền tổng thống Bush nhanh chóng dập tắt những ý tưởng này. Sau ngày Hiệp ước Maastricht được ký kết vào tháng 12 năm 1991, Tổng thống George Bush có thể mãn nguyện mà tuyên bố rằng “ chúng tôi hài lòng với việc đồng minh của chúng tôi trong Liên minh Châu Âu..... đã quyết định phát triển hơn nữa tổ chức của họ như một trụ cột Châu Âu của NATO và một thành tố của phòng thủ Châu Âu.”⁴³

Trụ cột Châu Âu ban đầu được tính là thuộc về NATO và chính sách của nó được hoạch định tại Washington. Các nước yếu hơn gặp khó khăn nhiều hơn trong việc thiết lập các tổ chức phục vụ mục đích của mình theo cách của mình, đặc biệt là trong lĩnh vực an ninh. Hãy nhìn lại sự thất bại của Cộng đồng phòng thủ Châu Âu năm 1954 dù có sự hỗ trợ của Mỹ, và sự bất lực của Liên minh Châu Âu trong hơn 4 thập niên tồn tại để tìm ra một vai trò độc lập đối với Mỹ. Chủ nghĩa hiện thực đã chỉ ra điểm mà “lý thuyết” thể chế tự do che giấu: các tổ chức quốc tế chủ yếu phục vụ cho lợi ích quốc gia hơn là lợi ích quốc tế.⁴⁴ Robert Keohane và Lisa Martin, để đáp lại lời phê bình của John Mearsheimer về chủ nghĩa thể chế tự do, đã hỏi: Làm sao chúng ta có thể giải thích được sự sẵn lòng của các quốc gia chủ chốt đầu tư nguồn lực mở rộng các tổ chức quốc tế nếu các tổ chức này không còn vai trò gì nữa?”⁴⁵ Nếu câu trả lời chưa rõ ràng thì sự bành trướng của NATO sẽ làm rõ hơn, đó là: để phục vụ những gì mà các nước mạnh tin là lợi ích của mình.

⁴² John Kornblum, "NATO's Second Half Century-Tasks for an Alliance," *NATO on Track for the 21st Century*, Báo cáo Hội nghị (The Hague: Netherlands Atlantic Commission, 1994), trang 14.

⁴³ Mark S. Sheetz, "Correspondence: Debating the Unipolar Moment," *International Security*, quyển 22, tập 3 (Mùa đông 1997/98), trang 170; và Mike Winnerstig, "Rethinking Alliance Dynamics," bài viết được giới thiệu tại Hội nghị thường niên của Hiệp hội Nghiên cứu quốc tế, Washington, D.C., ngày 18-22/3, 1997, trang 23.

⁴⁴ Cf. Alan S. Milward, *The European Rescue of the Nation-State* (Berkeley: University of California Press, 1992).

⁴⁵ Robert O. Keohane và Lisa L. Martin, "The Promise of Institutional Theory," *International Security*, Quyển 20, Tập 1 (Mùa hè 1995), trang 40.

Với việc chính sách của Mỹ đối với Bosnia gặp vấn đề, Clinton phải thể hiện bản thân ông là một nhà lãnh đạo chính sách đối ngoại hiệu quả. Với việc những vị anh hùng dân tộc Lech Walesa [Ba Lan] và Vaclav Havel [Tiệp Khắc] yêu cầu kết nạp đất nước của mình, thì việc đóng cửa NATO có thể gây ra một rắc rối khác cho Đảng Cộng hoà trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1994. Để thúc đẩy sự mở rộng NATO về phía Đông, tổng thống Clinton đã diễn thuyết tại Milwaukee, Cleveland và Detroit, những thành phố có số lượng lớn cử tri gốc Đông Âu.⁴⁶ Lá phiếu và đồng dollar là mạch sống của nền chính trị Mỹ. Những thành viên mới của NATO sẽ được yêu cầu cải thiện cơ sở hạ tầng quân sự và mua thêm vũ khí hiện đại hơn. Ngành công nghiệp vũ khí của Mỹ, trông đợi vào việc chiếm được thị phần lớn trong thị trường mới, đã vận động hành lang một cách mạnh mẽ cho sự mở rộng của NATO.⁴⁷

Các nguyên nhân vì sao phải mở rộng NATO không được mạnh mẽ cho lắm. Trong khi những lý do phản đối nó thì rất hợp lý.⁴⁸ Theo đó NATO vạch ra những ranh giới mới chia cắt Châu Âu, xua đuổi những nước không thuộc về nó và không thể tìm thấy kết thúc hợp lý ở phần phía Tây của Nga. Mở rộng NATO làm yếu đi những người Nga vốn tin tưởng vào dân chủ tự do và nền kinh tế thị trường và ngược lại tăng cường sức mạnh cho những người Nga ở phe đối lập. Nó dập tắt hy vọng vào sự cắt giảm vũ khí hạt nhân. Nó đẩy Nga về phía Trung Quốc hơn là kéo Nga về phía Mỹ và Châu Âu. NATO, dẫn đầu bởi Mỹ, hiếm khi xem xét đến tình cảnh của kẻ thù mà nó đánh bại. Suốt thời kỳ lịch sử hiện đại, Nga đã phải chịu sự cự tuyệt của phương Tây, bị cô lập và có những thời điểm bị bao vây. Nhiều người Nga tin rằng, với sự mở rộng của mình thì NATO đã trơ trên phá bỏ lời hứa vào năm 1990 và 1991 rằng các thành viên Hiệp ước Warsaw (WTO) trước đây sẽ không được phép tham gia vào NATO. Với những lý do chính đáng, Nga lo ngại rằng NATO sẽ không chỉ kết nạp thêm những quốc gia thành viên cũ của WTO mà còn cả những nước cộng hoà trước đây của Liên Xô. Năm 1997, NATO có cuộc tập trận hải quân với Ukraine ở Biển Đen, và sẽ có nhiều cuộc tập trận chung khác tiếp theo và thông báo kế hoạch sử dụng một bãi thử quân sự ở phía Tây Ukraine. Tháng 6/1998, Zbigniew Brzezinski đến Kiev với thông điệp Ukraine nên sẵn sàng gia nhập NATO vào năm 2010.⁴⁹ NATO càng xâm nhập sâu vào địa phận cũ của Liên Xô thì Nga càng buộc phải trông chờ [các đồng minh từ] phía Đông hơn là từ phía Tây.

⁴⁶ James M. Goldgeier, "NATO Expansion: The Anatomy of a Decision," *Washington Quarterly*, Quyển 21, Tập 1 (Mùa đông 1998), trang 94-95. Xem thêm cuốn *Not Whether but When: The U.S. Decision to Enlarge NATO* của ông (Washington, D.C.: Brookings, 1999).

⁴⁷ William D. Hartung, "Welfare for Weapons Dealers 1998: The Hidden Costs of NATO Expansion" (New York: New School for Social Research, World Policy Institute, March 1998); và Jeff Gerth và Tim Weiner, "Arms Makers See Bonanza in Selling NATO Expansion," *New York Times*, 29/6/1997, trang I, 8.

⁴⁸ Xem Michael E. Brown, "The Flawed Logic of Expansion," *Survival*, Quyển 37, Tập 1 (Mùa xuân 1995), trang 34-52. Michael Mandelbaum, *The Dawn of Peace in Europe* (New York: Twentieth Century Fund Press, 1996). Philip Zelikow, "The Masque of Institutions," *Survival*, Quyển 38, Tập 1 (Mùa xuân 1996).

⁴⁹ J.L. Black, *Russia Faces NATO Expansion: Bearing Gifts or Bearing Arms?* (Lanham, Md.: Rowman & Littlefield, 2000), trang 5-35, 175-201

Việc mở rộng của NATO cũng gia tăng lợi ích quân sự, trách nhiệm và cả gánh nặng của tổ chức này. Không chỉ các thành viên mới yêu cầu sự bảo vệ của NATO, các nước này còn tăng thêm nỗi lo về tình trạng bất ổn tại gần biên giới cho NATO. Vì vậy sự bùng nổ xung đột ở Balkan trở thành vấn đề của NATO chứ không chỉ của mỗi Châu Âu. Khi Châu Âu không đóng vai trò đi đầu, người Mỹ tin rằng họ phải đứng ra lãnh đạo bởi vì uy tín của NATO đang bị đe dọa. Hoạt động quân sự của Balkan ở trên không và ở mặt đất làm trầm trọng thêm sự khác biệt lợi ích giữa các thành viên NATO và tăng thêm sự căng thẳng trong khối liên minh. Các nước Châu Âu ngạc nhiên trước khả năng giám sát và liên lạc thông tin của Mỹ và hơi e ngại lực lượng quân sự hiện đại Hoa Kỳ. Nhận thức được những yếu điểm của mình, Châu Âu đã thể hiện rõ quyết tâm hiện đại hoá nguồn lực của mình và phát triển khả năng triển khai lực lượng một cách độc lập. Phản ứng của Châu Âu đối với việc triển khai quân sự của Mỹ ở Balkan lặp lại quyết tâm khắc phục các nhược điểm lộ ra năm 1991 trong Chiến tranh Vùng Vịnh, một quyết tâm chỉ đem lại một ít hiệu quả.

Lần này liệu có khác đi? Có lẽ, nhưng ngay cả nếu các nước Châu Âu đạt được mục tiêu thành lập lực lượng phản ứng nhanh gồm 60.000 quân và mở rộng vai trò của WEU thì sự căng thẳng giữa một NATO bị kiểm soát bởi Mỹ và một NATO chấp thuận các hành động của một Châu Âu độc lập sẽ một lần nữa trở thành vấn đề. Trong bất kỳ sự kiện nào, viễn cảnh sa lầy quân sự ở Balkan thách thức liên minh và có thể trì hoãn vô thời hạn sự mở rộng NATO. Việc mở rộng đi kèm theo rắc rối và những rắc rối đang nổi lên có thể chấm dứt sự mở rộng này.

Tình hình ở Châu Âu và phản ứng của Nga hạn chế sự mở rộng về phía Đông của NATO. Đối lập lại là đà bành trướng của Mỹ. Đà bành trướng thường rất khó chống lại, ví dụ điển hình là các đế chế lập nên bởi Cộng hoà Rome, Nga Sa hoàng và nước Anh tự do.

Chúng ta thường được nhắc nhở rằng Mỹ không chỉ là siêu cường thống trị thế giới mà còn là siêu cường đại diện cho tự do. Đó là sự thật, động lực của những người khơi nguồn – Tổng thống Clinton, Cố vấn An ninh quốc gia Anthony Lake và những người khác – là để nuôi mầm dân chủ trong những quốc gia trẻ, dễ bị tổn thương và đã phải chịu đựng trong một thời gian dài. Tuy nhiên một người có thể tự hỏi, tại sao đây lại là nhiệm vụ của Mỹ mà không phải là của Châu Âu và tại sao lại là một tổ chức quân sự chứ không phải là tổ chức kinh tế chính trị được xem như là phương tiện phù hợp thực hiện nhiệm vụ này. Nhiệm vụ xây dựng nền dân chủ không phải là một nhiệm vụ quân sự. Vấn đề an ninh quân sự của các thành viên NATO mới không gặp bất cứ chuyện gì nguy hiểm mà là sự phát triển chính trị và tăng trưởng kinh tế của họ. Năm 1997, trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Franklin D. Kramer nói với Bộ Quốc phòng cộng hoà Czech rằng nước này đang chi tiêu quá ít vào quốc phòng.⁵⁰ Tuy nhiên đầu tư vào quốc phòng sẽ làm trì trệ sự tăng trưởng kinh tế. Theo tính toán chung, chi tiêu quốc phòng kích thích tăng trưởng chỉ bằng một nửa so với đầu tư trực

⁵⁰ Ibid., trang 72

tiếp vào nền kinh tế. Ở Đông Âu, chính an ninh kinh tế mới là vấn đề chứ không phải quân sự và gia nhập vào một liên minh quân sự làm trầm trọng thêm vấn đề.

Việc sử dụng ví dụ NATO để phản ánh tầm ảnh hưởng của chủ nghĩa Hiện thực sau Chiến tranh Lạnh dẫn đến vài kết luận quan trọng. Kẻ thắng cuộc trong Chiến tranh Lạnh và hiện là siêu cường duy nhất đang hành xử theo kiểu các cường quốc không có đối thủ vẫn làm. Thiếu vắng đối trọng, những mục đích nội tại của các quốc gia chiếm ưu thế, dù là được thúc đẩy bởi tự do hay bất kỳ động lực nào khác. Việc chủ nghĩa hiện thực tiên đoán sai về kết thúc của Chiến tranh Lạnh dẫn đến kết thúc của NATO không phải do sự thất bại của chủ nghĩa Hiện thực trong việc nắm bắt nền chính trị quốc tế, mà do nó đã đánh giá thấp sự điên rồ của Mỹ. Sự tồn tại và mở rộng của NATO không phản ánh thất bại mà chỉ ra những giới hạn của cách tiếp cận cấu trúc. Các cấu trúc định hình và thúc đẩy; chúng không quyết định hành động của các quốc gia. Một nước mạnh hơn bất kỳ nước nào khác có thể tự mình quyết định việc thích ứng chính sách của nó với các áp lực cấu trúc hoặc tận dụng các cơ hội mà sự thay đổi cấu trúc mang lại mà chẳng lo sợ gì về các tác động tiêu cực về ngắn hạn.

Liệu những người theo chủ nghĩa thể chế tự do có thể đưa ra giải thích tốt hơn về sự tồn tại và mở rộng của NATO? Theo Keohane và Martin, các nhà hiện thực khẳng khái rằng “các tổ chức quốc tế chỉ có tác dụng phụ”.⁵¹ Ngược lại, các nhà hiện thực nhận ra tác động của các tổ chức là mạnh hay yếu phụ thuộc vào ý đồ của các quốc gia. Các nước mạnh sử dụng các tổ chức theo cách phù hợp với chúng, cũng giống như khi chúng diễn giải luật pháp theo cách có lợi cho mình. Vì vậy, Susan Strange, suy ngẫm về vai trò đang sụt giảm của nhà nước, quan sát thấy “tổ chức quốc tế trên hết là một công cụ của chính phủ quốc gia, một phương tiện theo đuổi lợi ích quốc gia”.⁵²

Thú vị thay, Keohane và Martin, trong nỗ lực phản bác lời phê bình sắc bén của Mearsheimer về thuyết thể chế, thực ra lại đồng ý với ông. Cho rằng chủ nghĩa hiện thực của Mearsheimer “không thực sự rõ ràng”, họ chỉ ra rằng “thuyết thể chế quan niệm các tổ chức vừa là biến số độc lập vừa là biến số phụ thuộc.”⁵³ Phụ thuộc vào điều gì? – vào “thực tiễn quyền lực và lợi ích”.⁵⁴ Vâng! Đúng như những gì Mearsheimer nói, “chủ nghĩa thể chế tự do không còn là một sự thay thế rõ ràng cho chủ nghĩa hiện thực, nhưng thực tế đã bị nuốt chửng bởi thuyết hiện thực.”⁵⁵ Thật sự, nó chưa bao giờ thay thế chủ nghĩa hiện thực. Keohane nhấn mạnh thuyết thể chế có lỗi là chủ nghĩa hiện thực cấu trúc mà Keohane và Nye tìm cách phát

⁵¹ Keohane và Martin, "The Promise of Institutional Theory," trang 42, 46.

⁵² Strange, *Retreat of the State*, trang xiv; và trang 192-193. Cf. Carr, *The Twenty Years' Crisis*, trang 107: "chính phủ quốc tế là chính phủ mà quốc gia cung cấp quyền lực cần thiết cho mục đích điều hành."

⁵³ Keohane và Martin, "The Promise of Institutional Theory," trang 46.

⁵⁴ *Ibid.*, trang 42.

⁵⁵ Mearsheimer, "A Realist Reply," trang 85.

triển mở rộng.⁵⁶Cách tiếp cận thể chế bắt đầu với lý thuyết cấu trúc, áp dụng thuyết hiện thực vào lý giải nguồn gốc và cách thức hoạt động của tổ chức, và kết thúc không mấy ngạc nhiên bằng những kết luận mang tính hiện thực chủ nghĩa.

Các liên minh thể hiện những điểm yếu của chủ nghĩa thể chế đặc biệt rõ nét. Lý thuyết thể chế gán cho các tổ chức quốc tế những tác động nhân quả mà hầu như nảy sinh từ bản thân các quốc gia. Trường hợp của NATO minh họa cho điểm yếu này. Keohane lưu ý rằng “liên minh chính là một dạng tổ chức, và cả sự bền bỉ lẫn sức mạnh của tổ chức... có thể phụ thuộc phần nào vào những đặc tính của nó.”⁵⁷ Tôi cho là điều này đúng một phần nào đó, nhưng sẽ có người hỏi “phần” đó lớn đến mức nào. Liên minh bộ ba (*Triple Alliance*) và thỏa hiệp ba bên (*Triple Entente*) đều khá bền vững. Chúng tồn tại không phải vì bản thân tổ chức liên minh, thật sự khó mà như vậy, mà bởi vì những thành viên nòng cốt của liên minh đã nhận thấy mối đe dọa đối với an ninh bản thân mình. Những liên minh trước đây không thiếu các thể chế cụ thể chỉ vì chúng đã thất bại trong xây dựng nên bộ máy quan liêu mà bởi vì với sự vắng mặt của một nước lãnh đạo bá quyền thì cân bằng lực lượng được tiếp tục duy trì ở bên trong liên minh cũng như giữa các liên minh với nhau. NATO tồn tại với vai trò liên minh quân sự cùng với sự tồn tại mối đe dọa trực tiếp đối với những thành viên NATO từ Liên Xô. NATO tồn tại và mở rộng như hiện nay không phải bởi vì bản thân hệ thống thể chế mà chủ yếu vì Mỹ muốn như vậy.

Sự tồn tại của NATO cũng phơi bày một khía cạnh thú vị của lý thuyết cân bằng quyền lực. Robert Art đã tranh cãi một cách mạnh mẽ rằng không có NATO và quân đội Mỹ ở Châu Âu thì các nước trong khu vực sẽ rơi vào “cuộc cạnh tranh an ninh” với nhau.⁵⁸ Như ông nhấn mạnh, đây là sự mong đợi mang tính hiện thực. Theo quan điểm của ông, việc duy trì NATO và vai trò lãnh đạo của Mỹ là thiết yếu để ngăn chặn một cuộc cạnh tranh an ninh mà nếu diễn ra sẽ thúc đẩy xung đột nội bộ và làm suy yếu các thể chế của Liên minh Châu Âu. Hiện nay NATO là một trường hợp bất thường; giảm căng thẳng trong nội bộ liên minh là nhiệm vụ chính còn sót lại và đó là nhiệm vụ của các nước lãnh đạo chứ không phải của bản thân liên minh. Nhiệm vụ thứ hai, quản lý nội bộ liên minh, tiếp tục do Mỹ tiến hành mặc dù nhiệm vụ chủ chốt là phòng vệ trước một kẻ thù bên ngoài, đã biến mất. Quan điểm này đáng xem xét nhưng tôi cần chỉ rõ ở đây là nó khắc họa xa hơn sự phụ thuộc của các tổ chức quốc tế vào các quyết định ở tầm quốc gia. Cân bằng lực lượng giữa các quốc gia không phải là không thể tránh khỏi. Chẳng hạn như ở Châu Âu, một quyền lực bá quyền có thể chấm dứt nó. Một nhà ngoại giao cấp cao Châu Âu đã nói “Để một quốc gia Châu Âu trở

⁵⁶ Keohane và Nye, *Power and Interdependence*, trang 251; cf. Keohane, "Theory of World Politics," trong Keohane, *Neorealism and Its Critics*, trang 193, ông miêu tả cách tiếp cận của mình như “một chương trình nghiên cứu cấu trúc có thay đổi cho phù hợp”.

⁵⁷ Robert O.Keohane, *International Institutions and State Power: Essays in International Relations Theory* (Boulder, Colo.: Westview, 1989), trang 15.

⁵⁸ Robert J. Art, "Why Western Europe Needs the United States and NATO," *Political Science Quarterly*, Quyển 111, Tập 1 (Spring 1996).

thành người lãnh đạo là điều không thể chấp nhận được. Trung gian quyền lực của Châu Âu phải là một quyền lực bá chủ. Chúng ta có thể đồng ý với sự lãnh đạo của Mỹ chứ không phải của một nước trong chính chúng ta.”⁵⁹ Chấp nhận vai trò lãnh đạo của một nước bá quyền giúp ngăn chặn cân bằng quyền lực nổi lên ở Châu Âu và quyền lực bá quyền đó tốt hơn là nên ở xa hơn là sát bên biên giới châu lục.

Keohane tin rằng “việc tránh xung đột quân sự ở Châu Âu sau Chiến tranh Lạnh phụ thuộc nhiều vào việc liệu mô hình thể chế hóa hợp tác mang tính liên tục có là đặc trưng của thập niên tới hay không.”⁶⁰ Nếu một ai đó chấp nhận kết luận này thì câu hỏi còn lại là : Cái gì hoặc ai duy trì “mô hình thể chế hóa hợp tác” này? Các nhà hiện thực chủ nghĩa biết câu trả lời.

CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ MỤC TIÊU QUỐC GIA

Những gì đúng với NATO cũng đúng với các tổ chức quốc tế khác. Những tác động mà các tổ chức quốc tế có thể gây ra đối với các quyết định của quốc gia phụ thuộc (nhưng không hẳn là hoàn toàn) vào khả năng và mục đích của nước lớn hoặc các nước sáng lập và duy trì tổ chức. Hệ thống Bretton Woods tác động mạnh mẽ lên các quốc gia riêng rẽ nói riêng và quan hệ quốc tế nói chung. Nhưng khi Hoa Kỳ nhận ra hệ thống không còn phục vụ cho lợi ích của nó nữa thì chính quyền Nixon đã tạo ra cú sốc năm 1971. Các tổ chức quốc tế được lập ra bởi các quốc gia lớn mạnh và tồn tại như khi thành lập chừng nào còn phục vụ cho những lợi ích chính của nước sáng lập, hoặc được cho là như vậy. Stephen Krasner cho rằng “Bản chất của sự thoả thuận [thành lập] tổ chức quốc tế được giải thích tốt hơn bởi phân bổ quyền lực giữa các quốc gia hơn là bằng nỗ lực giải quyết những vấn đề mà thị trường đặt ra”⁶¹ – hoặc, tôi cho rằng, hơn bất cứ lý do nào khác.

Các công ước, hiệp định và tổ chức quốc tế hoặc là duy trì gắn bó với sự phân bổ tiềm lực giữa các quốc gia hoặc là chúng sẽ thất bại.⁶² Xem xét các ví dụ từ 350 năm trước, Krasner chỉ ra rằng trong tất cả các trường hợp “giá trị của những nước mạnh vốn đặt ra luật lệ luôn được áp dụng [trong các tổ chức quốc tế] theo cách phân biệt đối xử đối với nước yếu.”⁶³ Chủ quyền quốc gia, một dạng thể chế quốc tế được công nhận, hầu như không

⁵⁹ Trích dẫn trong *sách đã dẫn*, trang 36.

⁶⁰ Robert O. Keohane. "The Diplomacy of Structural Change: Multilateral Institutions and State Strategies," trong Helga Haftendorivà Christian Tuschhoff, eds., *America and Europe in an Era of Change* (Boulder, Colo.: Westview, 1993), trang 53.

⁶¹ Stephen D. Krasner, "Global Communications and National Power: Life on the Pareto Frontier," *World Politics*, Quyền 43, Tập 1 (Tháng 4/ 1991), trang 234.

⁶² Stephen D. Krasner, *Structural Conflict: The Third World against Global Liberalism* (Berkeley: University of California, 1985), trang 263 và những chỗ khác.

⁶³ Stephen D. Krasner, "International Political Economy: Abiding Discord," *Review of International Political Economy*, Quyền 1, Tập 1 (Mùa xuân 1994), trang 16.

không có giá trị khi một nước mạnh quyết định can thiệp vào một nước yếu. Vì vậy, theo như một quan chức cấp cao, chính quyền Tổng thống Reagan “tranh luận liệu chúng ta có quyền áp đặt hình thức chính phủ của nước khác hay không. Câu trả lời là có, có một vài quyền còn cơ bản hơn quyền không can thiệp vào quốc gia khác... Chúng ta không có quyền lật đổ một quốc gia dân chủ nhưng chúng ta có quyền chống lại một quốc gia không dân chủ.”⁶⁴ Phần lớn luật quốc tế được tôn trọng phần lớn thời điểm, nhưng các nước mạnh lại tìm cách lách luật hoặc phá vỡ luật pháp khi chúng muốn.

Cân bằng quyền lực: Không phải hôm nay mà là ngày mai

Với quá nhiều mong đợi mà lý thuyết chủ nghĩa hiện thực mang lại và được xác nhận bởi những gì đã xảy ra vào thời điểm Chiến tranh Lạnh kết thúc và sau đó, ta có thể tự hỏi rằng vì sao chủ nghĩa hiện thực lại mang tiếng xấu như vậy.⁶⁵ Một luận điểm chủ chốt của chủ nghĩa hiện thực cho rằng nền chính trị quốc tế phản ánh sự phân bổ năng lực giữa các quốc gia với nhau, và luận điểm này được thực tiễn minh chứng thường xuyên. Một luận điểm quan trọng khác là cân bằng quyền lực của một số nước chống lại một số khác cũng thường xuyên xảy ra. Hạn chế của lý thuyết này, cũng là hạn chế của khoa học xã hội nói chung, là nó không thể nói khi nào điều đó xảy ra. William Wohlforth cho rằng mặc dù những gì chủ nghĩa hiện thực dự đoán chắc chắn sẽ xảy ra, nhưng còn phải mất một thời gian dài nữa.⁶⁶ Thật ra, lý thuyết chủ nghĩa hiện thực dự đoán những gì sẽ xảy ra tốt hơn là khi nào chúng xảy ra. Lý thuyết không thể nói khi nào “ngày mai” sẽ tới bởi vì lý thuyết chính trị quốc tế nghiên cứu áp lực của cấu trúc lên các quốc gia chứ không tìm hiểu cách quốc gia phản ứng lại với những áp lực. Việc đó là nhiệm vụ dành cho các lý thuyết về cách làm sao các chính phủ quốc gia phản ứng lại áp lực tác động lên chúng và tận dụng cơ hội sẵn có. Tuy nhiên, hẳn có người đã nhận ra khuynh hướng cân bằng sức mạnh [của các quốc gia] trên thực tế.

Từ khi Liên Xô sụp đổ hệ thống chính trị quốc tế đã trở thành đơn cực. Theo thuyết cấu trúc, đơn cực là cơ cấu quốc tế ít bền vững nhất. Có hai nguyên nhân để giải thích điều này. Nguyên nhân thứ nhất là cường quốc thống trị đảm nhiệm quá nhiều nhiệm vụ vượt ra ngoài biên giới của nó, vì vậy mà xét về mặt lâu dài sẽ tự làm mình suy yếu. Sau khi xem xét 336 quốc gia, Ted Robert Gurr đã đi đến cùng kết luận với Robert Wesson : “sự suy tàn của đế quốc ... chủ yếu là kết cục của việc lạm dụng quyền lực không thể tránh khỏi bắt nguồn

⁶⁴ Trích dẫn trong Robert Tucker, *Intervention and the Reagan Doctrine* (New York: Council on Religious and International Affairs, 1985), trang 5.

⁶⁵ Robert Gilpin giải thích sự kỳ quặc này. Xem trong Gilpin, "No One Leaves a Political Realist," *Security Studies*, Quyển 5, Tập 3 (Mùa xuân 1996), trang 3-28.

⁶⁶ William C. Wohlforth, "The Stability of a Unipolar World," *International Security*, Quyển 24, Tập 1 (Mùa hè 1999), trang 5-41.

từ sự tập trung quyền lực của đế chế.”⁶⁷ Lý do khác giải thích cho sự tồn tại ngắn ngủi của hệ thống đơn cực là ngay cả khi cường quốc thống trị cư xử trong chừng mực, kiềm chế và nhân nại thì những nước yếu hơn vẫn sẽ lo ngại về hành xử trong tương lai của nó. Những nhà sáng lập ra nước Mỹ đã cảnh báo về hiểm họa quyền lực khi vắng bóng cơ chế kiểm soát và cân bằng. Liệu quyền lực bất cân bằng gây ít nguy hiểm hơn trong nền chính trị quốc tế so với quốc gia? Trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, những gì Mỹ và Liên Xô đã làm và cách hai nước này tương tác với nhau, chính là những nhân tố chủ đạo của nền chính trị quốc tế. Tuy nhiên hai quốc gia này lại kiềm chế lẫn nhau. Bây giờ chỉ còn mỗi Hoa Kỳ trong thế giới này. Cũng như tự nhiên sợ chân không, chính trị quốc tế sợ quyền lực không cân bằng. Để giải quyết tình trạng quyền lực mất cân bằng, một vài nước cố gắng gia tăng sức mạnh của chính mình hoặc liên minh với những nước khác để cân bằng lực lượng quốc tế. Phản ứng của các nước khác trước mưu đồ thống trị của vua Charles V thuộc vương triều Hapsburg trị vì Tây Ban Nha, vua Louis XIV và Napoleon I của Pháp, vua Wilhelm II và Adolph Hitler của Đức, đã minh họa cho quan điểm này.

HÀNH VI CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC THỐNG TRỊ

Liệu sức mạnh vượt trội của Hoa Kỳ cũng dẫn đến những phản ứng tương tự? Quyền lực không cân bằng, dù cho ai sử dụng nó, cũng là một mối nguy hiểm tàng cho bất cứ ai. Quốc gia hùng mạnh nhất, và Hoa Kỳ cũng vậy, có thể nghĩ rằng đang hành động vì hoà bình, công lý và hạnh phúc trên thế giới này. Tuy nhiên những khái niệm này lại được định nghĩa theo cách của nước bá quyền, vốn có thể xung đột với những ưu tiên và lợi ích của các nước khác. Trong nền chính trị quốc tế, quyền lực quá lớn bắt buộc các nước khác cố gắng cân bằng nó. Với mục đích ôn hoà, Hoa Kỳ đã có những cách cư xử và, cho đến lúc quyền lực của nó được cân bằng, sẽ tiếp tục cư xử theo cái cách thành thoảng lại làm những nước khác khiếp sợ.

Trong hơn một nửa thế kỷ, mối đe dọa thường trực từ phía Liên Xô đã tạo ra chính sách ứng phó thường trực của Mỹ. Những nước khác có thể phụ thuộc vào sự bảo vệ của Hoa Kỳ bởi vì bảo vệ các nước này dường như cũng phục vụ lợi ích an ninh của Mỹ. Ngay cả như vậy, đầu những năm 1950, các nước Tây Âu và đầu những năm 1970, Nhật Bản bắt đầu gia tăng nghi ngờ về độ tin cậy của chính sách ngăn chặn hạt nhân của Mỹ. Khi sức mạnh của Liên Xô tăng lên, các nước Tây Âu bắt đầu tự hỏi liệu có thể tin Mỹ có sẵn sàng sử dụng lá chắn bảo vệ các nước này hay không, vì làm như thế cũng sẽ đe dọa chính các thành phố của Mỹ. Khi Tổng thống Jimmy Carter giảm quân số Mỹ tại Hàn Quốc, và sau đó

⁶⁷ Trích trong Ted Robert Gurr, "Persistence and Change in Political Systems, 1800-1971," *American Political Science Review*, Quyền 68, Tập 4 (12/ 1974), trang 1504, trong Robert G. Wesson, *The Imperial Order* (Berkeley: University of California Press, 1967), lời nói đầu. Cf. Paul Kennedy, *The Rise and Fall of Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 to 2000* (New York: Random House, 1987).

khi Liên Xô xâm lược Afghanistan và gia tăng lực lượng ở vùng Viễn Đông, Nhật Bản bắt đầu có cùng nỗi lo như các nước Tây Âu.

Với sự biến mất của Liên Xô, Hoa Kỳ không còn phải đối mặt với mối đe dọa lớn cho an ninh của mình. Như Tướng Colin Powell từng nói khi ông còn là chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân: “Tôi đã thoát khỏi quỷ dữ. Tôi đã thoát khỏi kẻ thù. Bây giờ tôi sẽ lo đến Castro và Kim Il Sung.”⁶⁸ Mối đe dọa thường trực tạo ra chính sách ứng phó thường trực; thiếu vắng một mối đe dọa khiến chính sách trở nên thất thường. Khi chỉ vài lợi ích then chốt bị đe dọa, chính sách của một nước trở nên thiếu nhất quán và cố chấp.

Thiếu vắng mối đe dọa nghiêm trọng lên an ninh mang đến cho Hoa Kỳ nhiều dư địa hơn trong lựa chọn chính sách đối ngoại. Cường quốc thống trị cư xử trên phạm vi quốc tế chỉ khi nó muốn như vậy. Một ví dụ là đủ để chứng minh điều này. Khi Nam Tư sụp đổ, chiến tranh diệt chủng bùng nổ ở những quốc gia kế tục, Hoa Kỳ đã không thể phản ứng cho đến khi Hạ nghị sĩ Robert Dole biến mối nguy hiểm của Bosnia trở thành một vấn đề của cuộc bầu cử tổng thống sắp tới; và Hoa Kỳ hành động không phải vì an ninh mà là để duy trì vai trò lãnh đạo của mình ở Châu Âu. Chính sách của Mỹ bắt nguồn không phải từ lợi ích an ninh bên ngoài mà từ áp lực chính trị trong nước và tham vọng của quốc gia.

Ngoài những mối đe dọa đặc trưng nó có thể gây ra, quyền lực không cân bằng còn làm cho các nước yếu hơn cảm thấy bất an và cho chúng lý do để tăng cường vị thế. Hoa Kỳ có một lịch sử dài can thiệp vào những quốc gia yếu hơn, thường là với ý định mang nền dân chủ đến cho họ. Cách hành xử kiểu Mỹ ở Trung Mỹ trong thế kỷ qua cung cấp ít bằng chứng của tự kiểm chế trong tình trạng vắng bóng của quyền lực đối trọng. Xem xét lịch sử của Hoa Kỳ và đo lường khả năng của nó, những nước khác có thể mong ước có được những cách thức tự bảo vệ khỏi sự “giúp đỡ” của nước này. Quyền lực tập trung gây mất lòng tin bởi vì nó dễ dàng bị lạm dụng. Dễ hiểu vì sao việc một vài nước muốn cân bằng quyền lực, nhưng với chênh lệch sức mạnh quá sâu sắc, quốc gia hoặc nhóm quốc gia nào có khả năng vật chất và sự sẵn sàng về chính trị để chấm dứt “khoảnh khắc đơn cực”?

CÂN BẰNG QUYỀN LỰC TRONG THẾ GIỚI ĐƠN CỰC

Hy vọng về một cân bằng quyền lực mới sẽ được hình thành sau kết thúc của một cuộc chiến tranh lớn là có cơ sở dựa trên lịch sử và lý thuyết. Bốn liên minh lớn cuối cùng (hai liên minh chống lại Napoleon và hai liên minh trong hai cuộc chiến tranh thế giới của thế kỷ hai mươi) đều chấm dứt khi chiến thắng đã đạt được. Chiến thắng trong các cuộc chiến tranh lớn khiến quyền lực bị mất cân bằng một cách nghiêm trọng. Bên chiến thắng nổi lên như liên

⁶⁸ "Cover Story: Communism's Collapse Poses a Challenge to America's Military," *U.S. News and World Report*, 14/10/ 1991, trang 28.

minh thống trị. Tình trạng cân bằng quốc tế bị phá vỡ, lý thuyết cho phép ta hy vọng sự phục hồi của nó.

Rõ ràng một vài thứ đã thay đổi. Vài người tin rằng Mỹ quá tốt đẹp đến nỗi, mặc cho những nguy cơ của quyền lực không cân bằng, những nước khác không cảm thấy những mối lo sợ lẽ ra khiến chúng hành động [để cân bằng quyền lực với Mỹ]. Trong số này, Michael Mastanduno cũng tin như vậy, mặc dù khi kết thúc bài báo của mình, ông nêu lên suy nghĩ “thật ra, quyền lực sẽ cân bằng quyền lực.”⁶⁹ Nhiều người khác tin rằng lãnh đạo các quốc gia đã học được rằng chơi trò chơi chính trị quyền lực là tốn kém và không cần thiết. Thật ra, để giải thích cho sự cân bằng chậm chạp là rất đơn giản. Sau những cuộc chiến tranh lớn trước đây, nguyên liệu để xây dựng lên cân bằng mới đã có sẵn. Những cuộc chiến tranh trước đã để lại một số lượng siêu cường đủ để cho phép xây dựng một cân bằng mới. Lý thuyết cho phép ta nói rằng cân bằng quyền lực mới sẽ hình thành nhưng không cho phép nói là sẽ mất bao lâu. Các điều kiện trong nước và quốc tế quyết định điều đó. Những người thiên về thời điểm đơn cực cũng có lý. Trong con mắt của chúng ta, cân bằng quyền lực mới đang nổi lên chậm chạp; nhưng trong con mắt của lịch sử, sự “chậm chạp” này hoàn thành chỉ trong nháy mắt.

Tôi kết thúc bài báo năm 1993 theo cách này: “Người ta có thể hy vọng rằng những mối bận tâm trong nội bộ của Mỹ sẽ không tạo ra một chính sách biệt lập, vốn đã trở thành điều không tưởng, mà sẽ tạo ra sự nhần nại mà từ đó sẽ cho các nước khác cơ hội tự giải quyết những vấn đề của mình và cơ hội được mắc sai lầm. Nhưng tôi sẽ chẳng đánh cược vào điều đó.”⁷⁰ Tôi nghĩ đến giờ cũng ít người sẽ đặt cược vào điều đó. Charles Kegley đã nói rất hợp lý rằng nếu thế giới trở nên đa cực một lần nữa, những nhà hiện thực sẽ được minh oan.⁷¹ Thật hiếm khi những dấu hiệu của sự minh oan lại xuất hiện sớm đến như vậy.

Những ứng cử viên siêu cường trong tương lai, những nước sẽ tái lập cân bằng quyền lực, là Liên minh Châu Âu hoặc Đức, vốn đang lãnh đạo liên minh, Trung Quốc, Nhật Bản và trong một tương lai xa hơn là Nga. Các quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu đã cực kỳ thành công trong việc hội nhập các nền kinh tế riêng lẻ của họ. Việc hội nhập nền kinh tế trên phạm vi rộng lớn mà không cần phải có một sự thống nhất chính trị tương ứng là một thành tích mà chưa có tiền lệ trước đây. Tuy nhiên, đối với những vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại và quân sự thì Liên minh Châu Âu chỉ có thể hành động với sự chấp thuận của các thành viên, do đó nó không thể đưa ra các quyết định táo bạo và liều lĩnh. Liên minh Châu Âu có tất cả các công cụ cần thiết - dân cư, tài nguyên, công nghệ và khả năng

⁶⁹ Michael Mastanduno, "Preserving the Unipolar Moment: Realist Theories and U.S. Grand Strategy after the Cold War," *International Security*, Quyển 21, Tập 4 (Mùa xuân 1997), trang 88. Xem phân tích thú vị của Josef Joffe về vai trò của Mỹ "Bismarck" or 'Britain'? Toward an American Grand Strategy after Bipolarity," *International Security*, Quyển 19, Tập 4 (Mùa xuân 1995).

⁷⁰ Waltz, "The Emerging Structure of International Politics," trang 79.

⁷¹ Charles W. Kegley, Jr., "The Neoidealist Moment in International Studies? Realist Myths and the New International Realities," *International Studies Quarterly*, Quyển 37, Tập 2 (Tháng 6/ 1993), trang 149.

quân sự, nhưng lại thiếu khả năng tổ chức và mong muốn tập thể để sử dụng chúng. Như Jacques Delors đã nói khi ông là chủ tịch của Ủy ban Châu Âu : “Hội đồng Châu Âu, bao gồm các nguyên thủ quốc gia...sẽ quyết định cái gì là lợi ích chung của khối và dựa vào đó đưa ra quyết định cùng bảo vệ và thúc đẩy lợi ích chung này.”⁷² Những chính sách cần đến sự đồng thuận chỉ có thể được triển khai khi chúng không thật sự có tác động quan trọng. Sự bất lực khi Nam Tư chìm vào hỗn loạn và chiến tranh cho thấy Châu Âu sẽ không có hành động gì để ngăn chặn chiến tranh kể cả khi nó xảy ra ở các nước láng giềng lân cận. Tây Âu vốn đã không thể tự đưa ra chính sách đối ngoại và quân sự riêng khi nó tập hợp sáu hoặc chín nước sống trong mối đe dọa thường trực của Liên Xô. Với ít áp lực và nhiều thành viên hơn, hiện nay còn ít hy vọng hơn để thực hiện điều đó. Chỉ khi Mỹ quyết định một chính sách thì các nước Châu Âu mới có thể theo đó mà thực hiện.

Châu Âu có thể không duy trì lập trường uể oải của mình mãi mãi, nhưng những dấu hiệu về thay đổi căn bản trong chính sách đối ngoại và quân sự là rất mờ nhạt. Bây giờ cũng như trước đây, các nhà lãnh đạo Châu Âu thể hiện sự bất mãn với vị trí thứ cấp của Châu Âu, bực dọc vì Mỹ luôn là người đưa ra những quyết định quan trọng, và thể hiện rõ mong muốn được tự mình định hướng con đường riêng. Các nhà lãnh đạo Pháp thường bộc lộ sự bực mình và mong muốn một thế giới “có vài cực chứ không chỉ một”, như Bộ trưởng Ngoại giao Hubert Vedrine gần đây đã nói. Tổng thống Jacques Chirac và Thủ tướng Lionel Jospin kêu gọi gia tăng sức mạnh của những tổ chức đa phương như Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Liên Hiệp Quốc, mặc dù làm sao điều này có thể làm giảm đi ảnh hưởng của Mỹ vẫn không được giải thích. Thêm nữa, Vedrine phàn nàn rằng kể từ thời tổng thống John Kennedy, người Mỹ đã nói về trụ cột Châu Âu cho liên minh [giữa Hoa Kỳ và EU], một trụ cột chưa bao giờ được dựng lên.⁷³ Những nhà lãnh đạo Đức và Anh hiện nay cũng thường xuyên thể hiện nỗi bất mãn tương tự. Tuy nhiên, Châu Âu sẽ không thể có được một tiếng nói lớn trong liên minh trừ phi nó xây dựng được nền tảng để làm điều đó. Nếu như Châu Âu từng có ý định góp giọng trong bản hợp xướng với Mỹ, họ sẽ phải phát triển được sự thống nhất về đối ngoại và quân sự như họ đã làm được đối với lĩnh vực kinh tế. Nếu các nhà lãnh đạo Pháp và Anh quyết định hợp nhất sức mạnh hạt nhân của hai nước để hình thành hạt nhân của tổ chức quân sự châu Âu thì Hoa Kỳ và thế giới sẽ bắt đầu đối xử với Châu Âu như một siêu cường thực thụ.

Cộng đồng Kinh tế Châu Âu được hình thành năm 1957 và phát triển dần để được như ngày hôm nay. Nhưng có thể tìm đâu được con đường tịnh tiến như vậy cho chính sách đối ngoại và quân sự Châu Âu? Những nhà lãnh đạo Châu Âu đã không thể tìm ra nó hoặc thậm chí cũng không cố gắng nhiều hơn để tìm. Thiếu đi sự thay đổi mang tính triệt để,

⁷²Jacques Delors, "European Integration and Security," *Survival*, Quyền 33, Tập 1 (Tháng 3/Tháng 4 1991), trang 106.

⁷³ Craie R. Whitnev, "NATO at 50: With Nations at Odds. Is It a Misalliance?" *New York Times*, 15/2/1999, trang A1

Châu Âu sẽ chỉ đóng một vai trò nhỏ trong nền chính trị quốc tế, trừ phi Đức, trở nên mất kiên nhẫn, quyết định sẽ lãnh đạo liên minh.

CẤU TRÚC QUỐC TẾ VÀ PHẢN ỨNG CỦA QUỐC GIA

Xuyên suốt lịch sử hiện đại, nền chính trị quốc tế tập trung vào Châu Âu. Hai cuộc chiến tranh thế giới đã chấm dứt sự thống trị của Châu Âu. Liệu Châu Âu bằng cách nào đó, vào một ngày nào đó sẽ nổi lên như một siêu cường hay không cũng chỉ là suy đoán. Trong lúc đó, sự vận động không thể tránh khỏi từ thế giới đơn cực sang đa cực đang diễn ra không ở Châu Âu mà ở Châu Á. Quá trình phát triển nội tại và sự phản ứng đối với bên ngoài của Trung Quốc và Nhật Bản đang dần nâng cao vị thế của hai nước lên thành siêu cường.⁷⁴ Trung Quốc sẽ trở thành siêu cường mà không cần phải cố gắng gì nhiều miễn là nó duy trì được sự thống nhất và khả năng chính trị. Về mặt chiến lược, Trung Quốc có thể dễ dàng tăng cường khả năng hạt nhân đến mức cân bằng với Mỹ nếu đó là điều nước này còn chưa làm được.⁷⁵ Trung Quốc có năm đến bảy tên lửa xuyên lục địa (DF-5s) có thể đánh vào hầu hết bất kỳ mục tiêu nào ở Mỹ và hàng tá tên lửa hoặc hơn có thể đánh vào bờ biển phía Tây của Hoa Kỳ (DF-4s).⁷⁶ Các tên lửa dùng nhiên liệu lỏng, không cơ động rất dễ bị tổn thương, nhưng liệu Hoa Kỳ có đánh liều để cho Seattle, San Francisco và San Diego bị tàn phá nếu lỡ như Trung Quốc có nhiều tên lửa DF-4s hơn là Mỹ nghĩ hoặc lỡ như Mỹ không phá hủy được hết chúng ở trên mặt đất? Rắn đe dễ đạt được hơn nhiều so với những gì người Mỹ suy đoán. Về mặt kinh tế, mức độ tăng trưởng của Trung Quốc, xét mức độ phát triển kinh tế như hiện nay, có thể được duy trì ở mức từ 7 đến 9% trong một thập niên tới hoặc hơn. Ngay cả trong suốt thời gian Châu Á đang ở bên bờ vực sụp đổ kinh tế vào những năm 1990, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc vẫn đạt xấp xỉ ngưỡng này. Mức tăng trưởng từ 7 đến 9% sẽ gia tăng gấp đôi quy mô nền kinh tế mỗi tám đến mười năm một lần.

Không giống Trung Quốc, Nhật Bản hiển nhiên không sẵn lòng nhận lấy lớp vỏ siêu cường. Tuy nhiên, sự không sẵn sàng này đang mất đi một cách đều đặn và chậm chạp. Về mặt kinh tế, sức mạnh Nhật được phát triển và mở rộng một cách đáng kể. Sự tăng trưởng của sức mạnh kinh tế của một nước đến tầm siêu cường đặt nó vào vị trí trung tâm của khu vực và toàn cầu. Nó mở rộng phạm vi lợi ích quốc gia và tầm quan trọng của chúng. Khối lượng đầu tư nước ngoài lớn của một nước đẩy nó gia nhập sâu hơn vào nền chính trị quốc tế. Trong một hệ thống tự cứu, việc sở hữu hầu hết chứ không phải tất cả tiềm lực của một siêu cường làm cho nước đó dễ bị tổn thương bởi những nước khác vốn có những phương

⁷⁴ Bốn tranh tiếp theo được chuyển thể từ Waltz, "The Emerging Structure of International Politics."

⁷⁵ Cân bằng hạt nhân đạt được khi các nước có khả năng đáp trả hạt nhân. Cân bằng hạt nhân không đòi hỏi về số lượng cũng như chất lượng tương đương của các nguồn lực. Xem Waltz, "Nuclear Myths and Political Realities," *American Political Science Review*, Quyển 84, Tập 3 (Tháng 9/ 1990).

⁷⁶ David E. Sanger và Erik Eckholm, "Will Beijing's Nuclear Arsenal Stay Small or Will It Mushroom?" *New York Times*, 15/3/ 1999, trang A1.

tiện mà nước yếu hơn đang thiếu. Mặc dù ta có thể tin rằng những nỗi sợ về mối đe dọa hạt nhân là sai lầm, thì vẫn phải cân nhắc liệu Nhật Bản có còn miễn dịch với nỗi sợ này hay không.

Các nước luôn cạnh tranh vì của cải và an ninh, và sự cạnh tranh đó thường dẫn đến xung đột. Trong lịch sử, các nước đều nhạy cảm với việc thay đổi các mối quan hệ quyền lực giữa chúng. Nhật cảm thấy lo lắng trong lúc này bởi sự tăng trưởng đều đặn của ngân sách quốc phòng Trung Quốc. Quân đội mạnh gồm 3 triệu lính của Trung Quốc, vốn đang được hiện đại hoá và tiềm lực không quân và hải quân được gia tăng tạo mối lo sợ cho tất cả các nước láng giềng của Trung Quốc và làm gia tăng sự bất ổn trong một khu vực mà những vấn đề chủ quyền và tranh chấp lãnh thổ vẫn còn nhan nhản. Bán đảo Triều Tiên có nhiều lực lượng quân sự trên mỗi kilimet vuông hơn bất cứ khu vực nào của thế giới. Đài Loan là địa điểm không ngừng gây căng thẳng. Giữa Nhật và Nga tồn tại tranh chấp đối với Đảo Kurile và giữa Nhật và Trung Quốc là với Đảo Senkaku hoặc Điếu Ngư. Campuchia là một rắc rối cho cả Việt Nam và Trung Quốc. Nửa tá quốc gia tuyên bố chủ quyền với tất cả hoặc một vài đảo thuộc quần đảo Trường Sa, vốn có vị trí chiến lược và nhiều dầu mỏ. Sự hiện diện sức mạnh hạt nhân nhiều hơn mức cần thiết của Trung Quốc, cùng với sự sụt giảm lực lượng quân sự Mỹ tại châu Á, hầu như không thể bị phớt lờ bởi Nhật Bản, bởi vì những tranh chấp kinh tế với Mỹ đã dẫn đến nỗi nghi ngờ về độ tin cậy của khả năng đảm bảo quân sự của Mỹ. Những lời nhắc nhở về sự phụ thuộc và dễ tổn thương của Nhật được nhân rộng ở những phạm vi lớn và nhỏ. Ví dụ, khi những tin đồn về việc khả năng Bắc Triều Tiên phát triển hạt nhân dần được nhiều người tin là thật thì Nhật bắt đầu lo lắng về sự thiếu hụt các vệ tinh quan sát của mình. Sự phụ thuộc khó chịu và dễ tổn thương dễ nhận ra đã khiến cho Nhật đầu tư phát triển tiềm năng quân sự, mặc dù có thể nhiều người Nhật không thích điều này.

Xét khả năng xung đột cao trong quan hệ quốc tế và nguyên tắc tự bảo vệ lợi ích của mình, ta có thể tự hỏi làm sao mà bất kỳ nước nào với tiềm lực kinh tế của siêu cường có thể kiềm chế không trang bị cho mình những vũ khí phục vụ tốt cho mục đích răn đe. Một nước lựa chọn không trở thành siêu cường là một sự khác thường trong cấu trúc chính trị quốc tế. Vì lý do đó, lựa chọn như vậy rất khó duy trì. Không sớm thì muộn, mà thường là sớm, vị thế quốc tế của các nước được nâng lên từng bậc cùng với nguồn lực của chúng. Các nước với nền kinh tế lớn mạnh trở thành siêu cường, dù có bất đắc dĩ hay không. Một vài nước có thể đấu tranh để trở thành siêu cường, những nước khác có thể tránh làm điều đó. Tuy nhiên lựa chọn này mang tính bắt buộc. Vì sự gia tăng lợi ích của các nước này, các nước lớn hơn tồn tại trong một môi trường tồn tại nhiều xung đột có khuynh hướng thực hiện những nhiệm vụ mang tính toàn hệ thống. Sự thay đổi sâu sắc trong vị thế quốc tế của một quốc gia tạo ra sự thay đổi triệt để trong hành vi đối ngoại của nó. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ chấm dứt những thế kỷ dài hành động đơn phương và từ chối tham gia các cam kết dài hạn của mình. Hành vi của Nhật trong nửa thế kỷ qua phản ánh sự thay đổi đột ngột về

vị thế quốc tế của nước này do thất bại trong chiến tranh. Trong nửa thế kỷ trước, sau khi giành chiến thắng trước Trung Quốc giai đoạn 1894 – 1995, Nhật theo đuổi vai trò thống trị Châu Á. Liệu Nhật có một lần nữa mong muốn có được vai trò quốc tế lớn hơn? Những hành động phối hợp có tính toán trong khu vực của Nhật, sự tìm kiếm và dần chiếm được vị trí nổi bật trong các tổ chức như IMF và WB, và niềm tự hào hiển nhiên về các thành tựu kinh tế và kỹ thuật mà nước này đạt được, rõ ràng chỉ ra rằng Nhật muốn điều đó. Hành vi của các quốc gia phản ánh tình hình đối ngoại nhiều hơn là thói quen đối nội nếu sự thay đổi bên ngoài thật sự sâu sắc.

Khi điều kiện bên ngoài tác động đủ mạnh, chúng sẽ định hình hành vi của các quốc gia. Càng ngày Nhật càng bị thúc đẩy gia tăng sức mạnh thông thường và bổ sung sức mạnh hạt nhân để bảo vệ lợi ích của mình. Ấn Độ, Pakistan, Trung Quốc và có lẽ là Bắc Triều Tiên đều có vũ khí hạt nhân để răn đe nước khác không đe dọa những lợi ích cốt yếu của mình. Nhật có thể tồn tại bao lâu bên cạnh những quốc gia hạt nhân khác trong khi từ chối trang bị cho mình tiềm lực tương tự? Xung đột và khủng hoảng chắc chắn làm cho Nhật nhận thức được sự bất lợi khi không có các công cụ quân sự mà những nước khác đang có và kiểm soát. Sự kiềm hãm phát triển hạt nhân của Nhật bắt nguồn từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai chắc chắn sẽ không kéo dài mãi; chúng ta có thể mong đợi chúng chấm dứt khi ký ức nhiều thế hệ người Nhật dần phai mờ.

Các quan chức Nhật đã nói rằng khi sự bảo vệ của Mỹ không còn được xem là đủ tin cậy nữa thì Nhật sẽ tự trang bị cho mình sức mạnh hạt nhân, dù có công khai hay không. Nhật đã tự chuẩn bị về chính trị và công nghệ để làm điều đó. Kể từ giữa những năm 1950, chính phủ Nhật đã phát triển Lực lượng phòng vệ phù hợp với quy định của Hiến pháp. Vũ khí hạt nhân đơn thuần cho mục đích quốc phòng sẽ được cho phù hợp với Hiến pháp nếu Nhật quyết định theo đuổi chúng.⁷⁷ Một báo cáo mật của Bộ Ngoại giao vào năm 1969 chỉ rõ: “Theo thời gian, chúng ta sẽ duy trì chính sách không sở hữu vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, dù có gia nhập NPT (Hiệp định không phổ biến hạt nhân) hay không, chúng ta sẽ chuẩn bị tiềm năng kinh tế và công nghệ cho việc sản xuất vũ khí hạt nhân trong khi nói rõ rằng Nhật không theo đuổi hạt nhân.”⁷⁸ Vào tháng 3 năm 1988, Thủ tướng Noboru Takeshita kêu gọi tăng cường khả năng phòng vệ tương ứng với sức mạnh kinh tế của Nhật.⁷⁹ Chỉ có một sức mạnh quân sự hạt nhân thông thường mới có thể đáp ứng được nhu cầu này. Tháng 6/1994,

⁷⁷ Norman D. Levin, "Japan's Defense Policy: The Internal Debate," trong Harry H. Kendall và Clara Joewono, eds., *Japan, ASEAN, and the United States* (Berkeley: Institute of East Asian Studies, University of California, 1990).

⁷⁸ "The Capability to Develop Nuclear Weapons Should Be Kept: Ministry of Foreign Affairs Secret Document in 1969," *Mainichi*, 1/8/1994, trang 41, trích trong Selig S. Harrison, "Japan and Nuclear Weapons," trong Harrison, ed., *Japan's Nuclear Future* (Washington, D.C.: Carnegie Endowment for International Peace, 1996), trang 9.

⁷⁹ David Arase, "US and ASEAN Perceptions of Japan's Role in the Asian-Pacific Region," trong Kendall and Joewono, *Japan, ASEAN, and the United States*, trang 276.

Thủ tướng Tsutumu Hata đã phát biểu tại Nghị viện là Nhật có khả năng chế tạo vũ khí hạt nhân.⁸⁰

Trong khi một vài người xem Nhật như một “siêu cường dân sự toàn cầu” và tin rằng nó có thể duy trì vai trò này, nhiều người khác xem một nước vốn tận dụng khéo léo sự bảo vệ của Mỹ có đủ khả năng thích ứng thành thực phương tiện duy trì an ninh của nó với môi trường xung quanh.⁸¹ Thủ tướng Shigeru Yoshida vào đầu những năm 50 cho rằng Nhật nên phụ thuộc vào sự bảo vệ của Mỹ cho đến khi nó phục hồi được nền kinh tế và tự đứng được trên đôi chân của mình.⁸² Nhật đã có một nền tảng vững chắc để thực hiện điều đó bằng cách tự mình phát triển vũ khí hơn là phụ thuộc vào những nguồn nhập khẩu rẻ hơn. Duy trì khoảng cách một tháng để sản xuất vũ khí hạt nhân là chính sách khéo léo để bảo vệ an ninh quốc gia mà không gây lo ngại quá mức cho các nước láng giềng.

Thái độ thù địch của Trung Quốc, của cả hai miền Triều Tiên và Nga cộng hưởng với nghi ngờ không tránh khỏi về mức độ mà Nhật có thể phụ thuộc vào Mỹ để bảo vệ an ninh của mình.⁸³ Theo quan điểm của Masanori Nishi, một quan chức quốc phòng thì nguyên nhân chính dẫn đến lợi ích lớn hơn của Nhật trong việc tăng cường khả năng quốc phòng là quan điểm cho rằng lợi ích của Mỹ trong việc duy trì sự ổn định khu vực là không rõ ràng.”⁸⁴ Dù miễn cưỡng hay không, Nhật Bản và Trung Quốc cũng sẽ cùng đi trên con đường trở thành siêu cường. Trung Quốc có tiềm năng dài hạn lớn hơn. Nhật Bản, với ngân sách quốc phòng lớn thứ hai hoặc thứ ba thế giới và khả năng sản xuất được hầu hết các vũ khí công nghệ tiên tiến bậc nhất thì gần hơn với vị thế siêu cường vào thời điểm này.

Khi người Mỹ nói về việc duy trì cân bằng quyền lực của Đông Á thông qua hiện diện quân sự của họ,⁸⁵ thì người Trung Quốc hiểu rằng tuyên bố này thể hiện ý đồ duy trì vị thế bá chủ chiến lược mà Mỹ đang có do vắng bóng một cân bằng quyền lực như vậy. Khi Trung Quốc có những nỗ lực khiêm tốn nhưng đều đặn để cải thiện chất lượng của sức mạnh nội tại, người Mỹ đã thấy một mối đe dọa tương lai đến lợi ích của họ và những nước khác. Dù Hoa Kỳ có những mối lo gì và cảm thấy bị đe dọa như thế này, Nhật Bản cũng đã

⁸⁰ David E. Sanger, "In Face-Saving Reverse, Japan Disavows Any Nuclear-Arms Expertise," *New York Times*, 22/6/1994, trang 10.

⁸¹ Michael J. Green trong "State of the Field Report: Research on Japanese Security Policy," *Access Asia Review*, Quyển 2, Tập 2 (Tháng 9/ 1998) khéo léo tóm tắt các cách diễn giải khác về chính sách an ninh của Nhật.

⁸² Kenneth B. Pyle, *The Japanese Question: Power and Purpose in a New Era* (Washington, D.C.: AEI Press, 1992), trang 26.

⁸³ Andrew Hanami, ví dụ, chỉ ra rằng Nhật tự hỏi liệu Mỹ có giúp bảo vệ Hokkaido hay không. Hanami, "Japan and the Military Balance of Power in Northeast Asia," *Journal of East Asian Affairs*, Quyển 7, Tập 2 (Hè/Thu 1994), trang 364.

⁸⁴ Stephanie Strom, "Japan Beginning to Flex Its Military Muscles," *New York Times*, 8/4/1999, trang A4.

⁸⁵ Richard Bernstein and Ross H. Munro, *The Coming Conflict with China* (New York: Alfred A. Knopf, 1997); và Andrew J. Nathan và Robert S. Ross, *The Great Wall and the Empty Fortress: China's Search for Security* (New York: W.W.Norton, 1997).

trải nghiệm những điều như vậy từ trước và còn cảm thấy căng thẳng hơn. Nhật đã dần dần phản ứng lại chúng. Rồi thì đến lượt Trung Quốc lo lắng khi Nhật cải thiện tiềm lực không quân và hải quân và Mỹ tăng cường hỗ trợ cho Hàn Quốc.⁸⁶ Động thái và phản ứng của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, cùng với sự tham gia hoặc không của Mỹ, đang tạo ra một cân bằng quyền lực ở Đông Á, vốn đang trở thành một phần của cân bằng quyền lực toàn cầu.

Trong lịch sử, những cuộc đụng độ giữa Đông và Tây thường kết thúc trong bi kịch. Tuy nhiên, như chúng ta biết từ những trải nghiệm đáng vui hơn, vũ khí hạt nhân điều chỉnh hành vi của kẻ sở hữu và làm cho họ trở nên thận trọng bất cứ khi nào cuộc khủng hoảng có nguy cơ vượt quá tầm kiểm soát. May thay, những thay đổi trong quan hệ Đông -Tây và giữa các nước phương Đông và phương Tây, diễn ra trong một bối cảnh hạt nhân. Những căng thẳng và xung đột gia tăng khi những thay đổi sâu sắc của nền chính trị thế giới diễn ra sẽ tiếp tục làm tổn hại mối quan hệ giữa các quốc gia, trong khi vũ khí hạt nhân duy trì hoà bình giữa các nước sở hữu chúng.

Chính sách ngăn chặn Trung Quốc của Mỹ bằng cách đóng 100.000 quân ở Đông Á và bảo đảm an ninh cho Nhật và Hàn Quốc là nhằm tránh cân bằng quyền lực mới định hình ở Châu Á. Bằng cách tiếp tục đóng 100.000 lính ở Tây Âu, nơi không còn mối đe dọa quân sự nào, và bằng cách phát triển NATO về phía Đông, Hoa Kỳ theo đuổi cùng một mục đích ở Châu Âu. Mong ước ngăn chặn vận động lịch sử của Mỹ bằng cách ra sức giữ thế giới ở thể đơn cực đã thất bại. Trong một khoảng thời gian không dài, nhiệm vụ này sẽ vượt quá nguồn lực kinh tế, quân sự, con người và chính trị của Hoa Kỳ; và nỗ lực duy trì vị trí bá chủ là con đường chắc chắn nhất để làm suy yếu bá quyền. Nỗ lực duy trì bá quyền thúc đẩy một vài quốc gia hành động ngược lại. Như lý thuyết đã chỉ ra và lịch sử đã xác nhận, đó chính là cách cân bằng quyền lực hình thành. Xu hướng đa cực đang diễn ra trước mắt chúng ta. Hơn thế nữa, nó nổi lên cùng với đòi hỏi cân bằng quyền lực.

Các nhà lãnh đạo Mỹ dường như tin rằng vị thế thống trị của Mỹ sẽ tồn tại vô thời hạn. Và rằng Mỹ sẽ duy trì quyền lực thống trị mà không có kẻ thù nào nổi lên thách thức – một vị thế chưa có tiền lệ trong lịch sử hiện đại. Dĩ nhiên cân bằng quyền lực không có tính phổ quát và cũng không có mặt ở mọi nơi. Một quyền lực thống trị có thể ngăn chặn sự cân bằng như Mỹ đã làm ở Châu Âu. Cân bằng quyền lực có xuất hiện hay không cũng phụ thuộc vào quyết định của chính phủ. Trong cuốn sách của Stephanie Neuman, *Lý thuyết quan hệ quốc tế và thế giới thứ ba (International Relations Theory and the Third World)*, có rất nhiều ví dụ về các quốc gia thất bại trong việc chăm lo đến lợi ích an ninh của mình thông qua những nỗ lực trong nước hoặc những thoả thuận bên ngoài, và như ta mong đợi,

⁸⁶ Michael J. Green và Benjamin L. Self, "Japan's Changing China Policy: From Commercial Liberalism to Reluctant Realism," *Survival*, Quyển 38, Tập 2 (Mùa hè 1996), trang 43.

các nước này bị xâm lược, mất chủ quyền và bị chia cắt.⁸⁷ Các nước có quyền không quan tâm đến sự cấp thiết của quyền lực, nhưng họ sẽ phải trả giá vì điều đó. Hơn nữa, những nước yếu và chia rẽ có thể nhận ra rằng không thể phối hợp hành động để đối phó với một nước bá quyền dù cho tràn ngập khiêu khích từ nước này. Đây từ lâu đã là tình trạng ở Tây bán cầu.

Trong Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã có một chiến thắng cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên, chiến thắng trong một cuộc chiến thường mang lại những thù hận kéo dài. Sự khoan dung trong chiến thắng là rất hiếm. Những kẻ thắng cuộc trong chiến tranh, chỉ phải đối mặt với vài trở ngại đối với mong muốn của mình, thường hành động theo cách tạo ra những kẻ thù trong tương lai. Vì vậy Đức, bằng cách chiếm Alsace và hầu như toàn bộ vùng Lorraine từ Pháp năm 1871, đã tạo ra mối hận thù triền miên [với Pháp]; và cách đối xử khắc nghiệt của phe Đồng minh với Đức sau Chiến tranh thế giới thứ nhất cũng có tác động tương tự. Ngược lại, Bismarck đã thuyết phục vua Đức không hành quân đến Vienna sau chiến thắng vang dội ở Koniggratz năm 1866. Trong Hiệp định Prague, Phổ đã không chiếm lấy lãnh thổ của Áo. Vì vậy Áo, sau này trở thành Áo – Hung, có thể trở thành đồng minh của Đức vào năm 1879. Thay vì rút ra những bài học từ lịch sử, Hoa Kỳ lại đang lặp lại lỗi lầm của lịch sử bằng cách mở rộng tầm ảnh hưởng lên những khu vực là địa phận của kẻ bại trận.⁸⁸ Điều này đẩy Nga về phía Trung Quốc thay vì hướng về Châu Âu và Hoa Kỳ. Dù có nhiều bàn luận về “toàn cầu hoá” chính trị quốc tế, các nhà lãnh đạo chính trị Mỹ chỉ nghĩ về Đông *hoặc* Tây hơn là sự tương tác giữa chúng với nhau. Với lịch sử xung đột dọc theo chiều dài 2.600 dặm biên giới, với các nhóm dân tộc thiểu số sống rải rác dọc biên giới, với nguồn khoáng sản dồi dào và dân cư thưa thớt của Siberia phải đối mặt với hàng triệu người Trung Quốc nhập cư, thì Nga và Trung Quốc thực sự khó khăn để hợp tác hiệu quả, nhưng Mỹ lại “cố hết sức” để giúp hai nước này làm điều đó. Thật ra, Hoa Kỳ chính là chất xúc tác chủ chốt cho quan hệ Nga – Trung trong hơn nửa thế kỷ qua. Cảm nhận được sự thù địch và lo sợ trước quyền lực của Mỹ, Trung Quốc đã xích lại gần Nga sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai và duy trì cho đến khi Liên Xô trở thành một mối đe dọa còn hơn cả Mỹ đối với Trung Quốc. Mối quan hệ hoà hợp tương đối mà Mỹ và Trung Quốc tận hưởng trong suốt những năm 70 bắt đầu nảy sinh vấn đề vào cuối những năm 80 khi quyền lực của Nga suy giảm và địa vị bá chủ của Mỹ sớm hiện ra. Xua đuổi Nga bằng cách mở rộng NATO, và xua đuổi Trung Quốc bằng cách thuyết giảng cho các nhà lãnh đạo Trung Hoa phải làm gì để cai trị đất nước, là những chính sách mà chỉ nước có sức mạnh thật sự vượt trội mới có thể làm được, và chỉ có kẻ điên mới theo đuổi. Mỹ không thể ngăn chặn cân bằng quyền lực mới hình thành. Nó chỉ có thể đẩy nhanh sự xuất hiện của cân bằng này như nó đang tha thiết làm.

⁸⁷Stephanie Neuman, ed., *International Relations Theory and the Third World* (New York: St. Martin's, 1998).

⁸⁸John Lewis Gaddis nói rằng ông chưa bao giờ biết đến một thời điểm nào khác lại có ít sự ủng hộ của các sử gia đối với một chính sách đã được công bố như vậy. Gaddis, "History, Grand Strategy, and NATO Enlargement," *Survival*, Quyền 40, Tập 1 (Mùa xuân 1998), trang 147.

Cho đến đây, thảo luận về cân bằng dựa vào thực tiễn và suy đoán nhiều hơn là vào lý thuyết. Vì thế tôi cũng kết thúc với một vài suy ngẫm về lý thuyết cân bằng quyền lực. Lý thuyết cấu trúc và từ đó xuất phát lý thuyết cân bằng quyền lực, không đồng nghĩa rằng các quốc gia sẽ luôn luôn hoặc thường theo đuổi chính sách cân bằng quyền lực. Cân bằng là chiến lược để tồn tại, một cách để duy trì chủ quyền quốc gia. Lập luận rằng phù thịnh là cách hành xử thông thường của quốc gia hơn là chính sách cân bằng quyền lực đã trở thành một thứ mốt nhất thời. Liệu các quốc gia có phù thịnh thường xuyên hơn cân bằng quyền lực hay không là một câu hỏi thú vị. Cho rằng câu trả lời cuối cùng bác bỏ lý thuyết cân bằng quyền lực là hiểu sai lý thuyết và phạm phải điều mà người ta gọi là “ngụy biện số học” – rút ra một kết luận định tính từ một kết quả định lượng. Các quốc gia sử dụng nhiều chiến lược để tồn tại. Cân bằng là một trong những chiến lược đó, phù thịnh cũng vậy. Chiến lược thứ hai thịnh thoả có vẻ cần ít nguồn lực hơn và mang lại nhiều hơn so với cân bằng quyền lực, ít chi phí hơn trong khi hứa hẹn những thành quả cụ thể hơn. Giữa những bất định của nền chính trị quốc tế và áp lực thay đổi của chính trị trong nước, các quốc gia phải đưa ra các lựa chọn đầy rủi ro. Chúng có thể hy vọng tránh được chiến tranh bằng cách xoa dịu kẻ thù, một dạng chính sách phù thịnh ít rõ ràng hơn, thay vì tái vũ trang và tái liên minh chống kẻ thù. Hơn nữa, nhiều nước cũng không đủ nguồn lực để cân bằng và không nhiều dư địa cho chính sách. Các nước này buộc phải nhảy lên tàu để hy vọng rằng sau đó có thể nhảy xuống.

Lý thuyết cân bằng quyền lực không tiên đoán một hành vi nhất quán mà là khuynh hướng mạnh mẽ của các nước lớn trong hệ thống, hoặc trong các tiểu hệ thống khu vực, theo đuổi chính sách cân bằng khi buộc phải làm như vậy. Việc các nước thử những chiến lược tồn tại khác nhau không đáng ngạc nhiên. Sự xuất hiện trở lại của chính sách cân bằng, và sự xuất hiện những mẫu hình mà hành vi này mang lại, phải được xem là bằng chứng mạnh mẽ ủng hộ lý thuyết.

Kết luận

Mỗi khi nền hoà bình sống dậy thì người ta lại có cơ hội nói rằng chủ nghĩa hiện thực đã chết. Đó là cách khác để nói rằng nền chính trị quốc tế đã thay đổi. Tuy nhiên thế giới vẫn chưa có gì biến chuyển cả; cấu trúc của nền chính trị quốc tế đơn giản chỉ là được sắp xếp lại bởi sự biến mất của Liên Xô và trong một giai đoạn, chúng ta sẽ sống trong thế giới đơn cực. Hơn nữa nền chính trị quốc tế không được sắp xếp lại bởi những lực lượng và nhân tố mà một vài người tin rằng chúng đang tạo ra một trật tự thế giới mới. Những người đã đưa Liên Xô đến con đường cải cách là những Đảng viên Cộng sản cấp cao vốn cố gắng sửa chữa nền kinh tế Liên Xô để duy trì vị thế đất nước trên trường quốc tế. Cuộc cách mạng ở Liên Xô và sự kết thúc Chiến tranh Lạnh không bắt nguồn từ dân chủ, độc lập hoặc thể chế quốc tế. Thay vào đó, Chiến tranh Lạnh đã kết thúc chính xác như những gì chủ nghĩa hiện thực cấu trúc chỉ ra. Như tôi đã viết cách đây vài năm, Chiến tranh Lạnh “bắt rễ vững chắc từ cấu trúc

của nền chính trị quốc tế hậu chiến tranh và sẽ tồn tại khi cấu trúc đó vẫn duy trì.”⁸⁹ Thực tế đúng như vậy và Chiến tranh Lạnh chỉ kết thúc khi cấu trúc hai cực biến mất.

Sự thay đổi cấu trúc ảnh hưởng đến hành vi của các quốc gia và kết quả từ những tương tác của chúng. Nó không phá vỡ tính liên tục cần thiết của nền chính trị quốc tế. Sự chuyển biến của bản thân nền chính trị quốc tế mới có thể làm được điều đó. Tuy nhiên, chuyển biến phải đợi đến ngày hệ thống quốc tế không còn có sự hiện diện của các quốc gia tự cứu lấy mình. Nếu ngày đó đã tới, ta phải hỏi rằng ai có thể giúp được những nước bất lợi hơn hoặc đang gặp nguy hiểm. Thay vào đó, cái bóng đen đáng lo ngại của tương lai tiếp tục phủ các quốc gia đang tương tác với nhau. Tính bất định cố hữu của vận mệnh quốc gia thúc đẩy các chính phủ bận tâm đến lợi ích tương đối hơn là tuyệt đối. Không có bóng đen đó, lãnh đạo các quốc gia sẽ không còn phải tự hỏi mình họ phải làm gì ngày mai để được như hôm nay. Các quốc gia có thể vui vẻ hợp tác để tối đa hoá lợi ích chung mà không lo lắng về việc mình đạt được bao nhiêu so với nước khác.

Thỉnh thoảng, một người có thể đọc được ở đâu đó rằng nhà nước trong tình trạng tự nhiên và môi trường vô chính phủ sẽ hành động một cách thiên cận – có nghĩa là chỉ tính đến lợi ích trước mắt – trong khi hy vọng rằng mọi việc sẽ ổn trong tương lai. Các nhà hiện thực thường bị chỉ trích vì điều này.⁹⁰ Các lãnh đạo chính trị có thể không thiên cận, nhưng những lãnh đạo có trách nhiệm cư xử một cách thực dụng thì không bị “hội chứng thiên cận” này. Robert Axelrod và Robert Keohane tin rằng Chiến tranh thế giới lần thứ nhất có thể tránh được nếu vài nước có thể thấy bóng mây tương lai sẽ phủ bóng đen trong bao lâu.⁹¹ Tuy nhiên, cũng như lập luận của họ chỉ ra, tương lai chính là những gì mà các quốc gia lo lắng một cách ám ảnh. Chiến tranh bị thúc đẩy bằng nỗi lo về thay đổi trong cân bằng lực lượng sau khi chiến tranh kết thúc nhiều hơn là bởi tính toán an ninh hiện tại. Vấn đề của các nước không nổi lên từ những tầm nhìn ngắn hạn. Các nước thấy bóng đen của tương lai nhưng gặp khó khăn trong việc nắm bắt hình dạng của nó, có lẽ bởi vì các nước cố nhìn quá xa và thấy những hiểm nguy tưởng tượng. Năm 1914, Đức sợ sự tăng trưởng công nghiệp và dân số nhanh chóng của Nga. Pháp và Anh cũng lo sợ điều đó ở Đức, thêm vào đó, Anh còn lo về sự phát triển nhanh chóng về hải quân của Đức. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất chủ

⁸⁹ Kenneth N. Waltz, "The Origins of War in Neorealist Theory," *Journal of Interdisciplinary History*, Quyển 18, Tập 4 (Mùa xuân 1988), trang 628.

⁹⁰ Quan điểm được đưa ra bởi Robert O. Keohane, *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1984), trang 99, 103, 108.

⁹¹ Robert Axelrod và Robert O. Keohane, "Achieving Cooperation under Anarchy: Strategies and Institutions," trong David Baldwin, ed., *Neorealism and Neoliberalism: The Contemporary Debate* (New York: Columbia University Press, 1993). Đối với các nhà lãnh đạo Đức, họ nói, "bóng mây tương lai dường như quá nhỏ" (trang 92). Robert Powell chỉ ra rằng "một bóng đen lớn hơn... dẫn đến phân bổ cho quân sự lớn hơn". Xem trong Powell, "Guns, Butter, and Anarchy," *American Political Science Review*, Quyển 87, Tập 1 (3/1993), trang 116; xem thêm trang 117 về câu hỏi về tính tương thích giữ chủ nghĩa thể chế tự do và chủ nghĩa hiện thực cấu trúc.

yếu là chiến tranh phòng ngừa. Nỗi lo sợ về tương lai phủ bóng lên lợi ích ngắn hạn. Các quốc gia không sống trong điều kiện hạnh phúc nhất mà Horace đã tưởng tượng trong một bài thơ ca ngợi con người của ông:

Happy the man, and happy he alone, who can say,

*Tomorrow do thy worst, for I have lived today*⁹²

(Con người hạnh phúc, con người hạnh phúc cô đơn, ai có thể nói,

Ngày mai tôi tệ cứ tới, vì tôi đang sống hôm nay)

Robert Axelrod chỉ ra rằng chính chiến thuật “ăn miếng trả miếng”, không phải cái nào khác, dần dần theo thời gian sẽ giúp tôi đa hoá lợi ích chung. Điều kiện đầu tiên để thành công là trò chơi phải được chơi dưới cái bóng của tương lai.⁹³ Bởi vì các nước cùng tồn tại trong hệ thống tự cứu, chúng không bận tâm tới việc tôi đa hoá lợi ích chung mà là giảm bớt, duy trì hoặc gia tăng khoảng cách về kinh tế và quân sự giữa chúng và các nước khác. Hình dạng bóng đen tương lai là khác nhau trong các hệ thống vô chính phủ và có thứ bậc. Bóng đen này thúc đẩy hợp tác trong hệ thống thứ bậc, nhưng lại làm ngược lại trong hệ thống vô chính phủ. Lo ngại về tương lai không khiến hợp tác và xây dựng thể chế giữa các quốc gia trở thành điều không thể; tuy nhiên chúng quy định hành vi quốc gia và giới hạn các kết quả có thể đạt được. Các nhà thể chế tự do đã đúng khi xây dựng học thuyết của mình dựa trên chủ nghĩa hiện thực cấu trúc. Cho đến khi nào xảy ra thay đổi [của bản chất chính trị quốc tế], chủ nghĩa hiện thực vẫn là lý thuyết cơ bản của nền chính trị quốc tế.

⁹²Chép lại theo trí nhớ của tôi

⁹³Robert Axelrod, *The Evolution of Cooperation* (New York: Basic Books, 1984).

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Ngheencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Ngheencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Ngheencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Ngheencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Ngheencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.